第36回介護福祉士国家試験 — Đáp án & giải thích (thi 28/01/2024)

Điểm chuẩn: tra trong file đáp án chính thức kèm theo.

人間の尊厳と自立

Câu 1

Đề: A さん（76歳，女性，要支援1）は，一人暮らしである。週1回介護予防通所リハビリテーションを利用しながら，近所の友人たちとの麻雀を楽しみに生活している。最近，膝に痛みを感じ，変形性膝関節症（knee osteoarthritis）と診断された。同時期に友人が入院し，楽しみにしていた麻雀ができなくなった。A さんは徐々に今後の生活に不安を感じるようになった。ある日，「自宅で暮らし続けたいけど，心配なの…」と介護福祉職に話した。A さんに対する介護福祉職の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 要介護認定の申請を勧める。 2. 友人のお見舞いを勧める。 3. 膝の精密検査を勧める。 4. 別の趣味活動の希望を聞く。 5. 生活に対する思いを聞く。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Bà A đang bất an về cuộc sống sắp tới nhưng vẫn muốn sống tại nhà; bước đầu tiên của hỗ trợ lấy bản thân làm trung tâm （本人中心の支援） là lắng nghe chính những suy nghĩ, mong muốn của bà về cuộc sống bằng lời của bà. Vội đề xuất xin chứng nhận, khám chuyên sâu hay đổi thú vui là áp đặt giải pháp khi chưa hiểu rõ điều bà thực sự lo lắng.

Câu 2

Đề: 次の記述のうち，介護を必要とする人の自立についての考え方として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 自立は，他者の支援を受けないことである。 2. 精神的自立は，生活の目標をもち，自らが主体となって物事を進めていくことである。 3. 社会的自立は，社会的な役割から離れて自由になることである。 4. 身体的自立は，介護者の身体的負担を軽減することである。 5. 経済的自立は，経済活動や社会活動に参加せずに，生活を営むことである。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Tự lập tinh thần （精神的自立） nghĩa là có mục tiêu sống và tự mình làm chủ, quyết định và tiến hành mọi việc — nhận hỗ trợ từ người khác không hề mâu thuẫn với tự lập. Các lựa chọn còn lại đều đảo ngược khái niệm: tự lập xã hội là đảm nhận vai trò trong xã hội, tự lập thể chất là tự thực hiện hoạt động thân thể ở mức tối đa, tự lập kinh tế là tự trang trải đời sống bằng hoạt động kinh tế.

人間関係とコミュニケーション

Câu 3

Đề: U介護老人福祉施設では，利用者の介護計画を担当の介護福祉職が作成している。このため，利用者の個別の介護目標を，介護福祉職のチーム全員で共有することが課題になっている。この課題を解決するための取り組みとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 管理職がチーム全体に注意喚起して，集団規範を形成する。 2. 現場経験の長い介護福祉職の意見を優先して，同調行動を促す。 3. チームメンバーの懇談会を実施して，内集団バイアスを強化する。 4. チームメンバー間の集団圧力を利用して，多数派の意見に統一する。 5. 担当以外のチームメンバーもカンファレンス（conference）に参加して，集団凝集性を高める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Muốn toàn đội chia sẻ mục tiêu chăm sóc cá nhân của từng người dùng thì các thành viên ngoài người phụ trách cũng phải tham gia hội nghị ca (カンファレンス); việc này làm tăng tính gắn kết nhóm （集団凝集性） và thống nhất phương hướng hỗ trợ. Áp lực nhóm, thiên kiến nội nhóm （内集団バイアス） hay thúc ép đồng điệu đều là hiện tượng cần tránh, không phải giải pháp.

Câu 4

Đề: Ｂさん（90歳，女性，要介護3）は，介護老人福祉施設に入所している。入浴日に，担当の介護福祉職が居室を訪問し，「Ｂさん，今日はお風呂の日です。時間は午後3時からです」と伝えた。しかし，Ｂさんは言っていることがわからなかったようで，「はい，何ですか」と困った様子で言った。このときの，介護福祉職の準言語を活用した対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 強い口調で伝えた。 2. 抑揚をつけずに伝えた。 3. 大きな声でゆっくり伝えた。 4. 急かすように伝えた。 5. 早口で伝えた。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 準言語 (ngôn ngữ phụ trợ) gồm âm lượng, tốc độ, cao độ và ngữ điệu của giọng nói. Khi người nghe không hiểu, cách phù hợp là nói giọng lớn vừa phải và chậm rãi, bình tĩnh. Giọng mạnh, thúc giục hay nói nhanh gây áp lực và càng khó nghe; nói đều đều không ngữ điệu cũng khó truyền đạt.

Câu 5

Đề: Ｖ介護老人福祉施設では，感染症が流行したために，緊急的な介護体制で事業を継続することになった。さらに労務管理を担当する職員からは，介護福祉職の精神的健康を守ることを目的とした組織的なマネジメントに取り組む必要性について提案があった。次の記述のうち，このマネジメントに該当するものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 感染防止対策を強化する。 2. 多職種チームでの連携を強化する。 3. 利用者のストレスをコントロールする。 4. 介護福祉職の燃え尽き症候群（バーンアウト（burnout））を防止する。 5. 利用者家族の面会方法を見直す。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đề hỏi về quản lý tổ chức nhằm bảo vệ sức khỏe tinh thần của chính nhân viên kaigo, nên nội dung tương ứng trực tiếp là phòng ngừa hội chứng kiệt sức nghề nghiệp (バーンアウト). Tăng cường phòng nhiễm hay liên kết đa ngành là biện pháp vận hành; kiểm soát stress của người dùng và đổi cách thăm gặp của gia đình không thuộc mục đích đã nêu.

Câu 6

Đề: 次のうち，介護老人福祉施設における全体の指揮命令系統を把握するために必要なものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 組織図 2. 勤務表 3. 経営理念 4. 施設の歴史 5. 資格保有者数 **Đáp án: 1 Giải thích:** Sơ đồ tổ chức （組織図） là tài liệu thể hiện các bộ phận, chức vụ cùng quan hệ chỉ huy – báo cáo trong toàn cơ sở. Bảng phân ca （勤務表） chỉ cho biết ai làm việc lúc nào, còn lý念 kinh doanh, lịch sử hay số người có chứng chỉ đều không cho thấy hệ thống mệnh lệnh.

社会の理解

Câu 7

Đề: 次のうち，セルフヘルプグループ（self-help group）の活動に該当するものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 断酒会 2. 施設の社会貢献活動 3. 子ども食堂の運営 4. 傾聴ボランティア 5. 地域の町内会 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nhóm tự giúp (self-help group) là nơi những người có cùng một vấn đề tập hợp lại, chia sẻ kinh nghiệm và nâng đỡ lẫn nhau; 断酒会 (hội những người cai rượu giúp nhau bỏ rượu) là ví dụ điển hình. Bữa ăn trẻ em hay tình nguyện lắng nghe là hoạt động hỗ trợ một chiều từ bên ngoài, còn町内会 là tổ chức tự trị khu dân cư.

Câu 8

Đề: 特定非営利活動法人（ＮＰＯ法人）に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 社会福祉法に基づいて設置される。 2. 市町村が認証する。 3. 保健，医療又は福祉の増進を図る活動が最も多い。 4. 収益活動は禁じられている。 5. 宗教活動を主たる目的とする団体もある。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trong 20 lĩnh vực hoạt động của pháp nhân NPO, lĩnh vực "thúc đẩy y tế, y học hoặc phúc lợi" （保健・医療・福祉の増進） chiếm số lượng nhiều nhất. NPO được thành lập theo Luật thúc đẩy hoạt động phi lợi nhuận đặc định và do cơ quan có thẩm quyền （所轄庁：tỉnh hoặc thành phố được chỉ định) chứng nhận; hoạt động sinh doanh thu không bị cấm (chỉ cấm chia lợi nhuận cho thành viên) và không được lấy hoạt động tôn giáo, chính trị làm mục đích chính.

Câu 9

Đề: 地域福祉において，19世紀後半に始まった，貧困地域に住み込んで実態調査を行いながら住民への教育や生活上の援助を行ったものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 世界保健機関（ＷＨＯ） 2. 福祉事務所 3. 地域包括支援センター 4. 生活協同組合 5. セツルメント **Đáp án: 5 Giải thích:** Đó là phong trào セツルメント (settlement) khởi đầu tại Anh vào cuối thế kỷ 19, tiêu biểu là Toynbee Hall: trí thức chuyển vào sống ngay trong khu nghèo, vừa điều tra thực trạng vừa giáo dục và hỗ trợ đời sống cho cư dân. Các lựa chọn còn lại là tổ chức hành chính hoặc hợp tác xã ra đời muộn hơn nhiều với chức năng khác hẳn.

Câu 10

Đề: 社会福祉基礎構造改革に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 社会福祉法が社会福祉事業法に改正された。 2. 利用契約制度から措置制度に変更された。 3. サービス提供事業者は，社会福祉法人に限定された。 4. 障害福祉分野での制度改正は見送られた。 5. 判断能力が不十分な者に対する地域福祉権利擁護事業が創設された。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Cải cách cấu trúc nền tảng phúc lợi xã hội (năm 2000) chuyển từ chế độ 措置 (nhà nước áp đặt) sang chế độ hợp đồng để người dùng tự chọn dịch vụ, đồng thời lập sự nghiệp bảo vệ quyền lợi phúc lợi khu vực （地域福祉権利擁護事業） hỗ trợ người có năng lực phán đoán hạn chế sử dụng dịch vụ và quản lý tiền bạc hằng ngày. Chiều đổi tên luật ở lựa chọn 1 bị ngược (Luật sự nghiệp phúc lợi xã hội → Luật phúc lợi xã hội), và cải cách bao gồm cả lĩnh vực người khuyết tật.

Câu 11

Đề: Ｃさん（77歳，男性）は，60歳で公務員を定年退職し，年金生活をしている。持病や障害はなく，退職後も趣味のゴルフを楽しみながら健康に過ごしている。ある日，Ｃさんはゴルフ中にけがをして医療機関を受診した。このとき，Ｃさんに適用される公的医療制度として，正しいものを1つ選びなさい。

1. 国民健康保険 2. 後期高齢者医療制度 3. 共済組合保険 4. 育成医療 5. 更生医療 **Đáp án: 2 Giải thích:** Từ 75 tuổi trở lên, mọi người nguyên tắc đều là người được bảo hiểm của chế độ y tế người cao tuổi giai đoạn cuối （後期高齢者医療制度）, quyết định theo tuổi chứ không theo nghề nghiệp trước đây hay tình trạng sức khỏe. Ông C 77 tuổi, đã nghỉ hưu nên không còn thuộc 共済組合； 育成医療・更生医療 là chế độ hỗ trợ y tế công cho người khuyết tật, không liên quan.

Câu 12

Đề: 次のうち，介護保険法に基づき，都道府県・指定都市・中核市が指定（許可），監督を行うサービスとして，正しいものを1つ選びなさい。

1. 地域密着型介護サービス 2. 居宅介護支援 3. 施設サービス 4. 夜間対応型訪問介護 5. 介護予防支援 **Đáp án: 3 Giải thích:** Dịch vụ cơ sở （施設サービス： cơ sở phúc lợi kaigo người cao tuổi, cơ sở y tế kaigo, cơ sở y dưỡng kaigo) do tỉnh, thành phố được chỉ định hoặc thành phố trung tâm cấp phép và giám sát. Ngược lại, dịch vụ mật thiết khu vực (gồm cả thăm chăm sóc ban đêm), hỗ trợ kaigo tại nhà và hỗ trợ phòng ngừa đều do cấp thành phố cơ sở （市町村） chỉ định.

Câu 13

Đề: 「障害者差別解消法」に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 法の対象者は，身体障害者手帳を交付された者に限定されている。 2. 合理的配慮は，実施するときの負担の大小に関係なく提供する。 3. 個人による差別行為への罰則規定がある。 4. 雇用分野での，障害を理由とした使用者による虐待の禁止が目的である。 5. 障害者基本法の基本的な理念を具体的に実施するために制定された。 （注）「障害者差別解消法」とは，「障害を理由とする差別の解消の推進に関する法律」のことである。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Luật xóa bỏ phân biệt đối xử với người khuyết tật được ban hành để cụ thể hóa lý念 của Luật cơ bản về người khuyết tật, quy định cấm đối xử phân biệt bất công và việc cung cấp xem xét hợp lý （合理的配慮）. Đối tượng của luật là mọi người khuyết tật chứ không giới hạn người có sổ tay; xem xét hợp lý chỉ yêu cầu trong phạm vi không gây gánh nặng quá mức, và luật không đặt chế tài hình phạt cho hành vi của cá nhân.

Câu 14

Đề: 「障害者総合支援法」に規定された移動に関する支援の説明として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 移動支援については，介護給付費が支給される。 2. 行動援護は，周囲の状況把握ができない視覚障害者が利用する。 3. 同行援護は，危険を回避できない知的障害者が利用する。 4. 重度訪問介護は，重度障害者の外出支援も行う。 5. 共同生活援助（グループホーム）は，地域で生活する障害者の外出支援を行う。 （注）「障害者総合支援法」とは，「障害者の日常生活及び社会生活を総合的に支援するための法律」のことである。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 重度訪問介護 không chỉ hỗ trợ tại nhà mà còn bao gồm hỗ trợ di chuyển khi người khuyết tật nặng đi ra ngoài. Các lựa chọn sai ở điểm hoán đổi: 移動支援 thuộc sự nghiệp hỗ trợ đời sống khu vực của thành phố (không phải

介護給付）; 行動援護 dành cho người khuyết tật trí tuệ/tâm thần khó nắm bắt状況 xung quanh; 同行援護 dành cho người khiếm thị khó di chuyển một mình.

Câu 15

Đề: Ｄさん（80歳，男性，要介護2）は，認知症（dementia）がある。訪問介護（ホームヘルプサービス）を利用しながら一人暮らしをしている。ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）がＤさんの自宅を訪問すると，近所に住むＤさんの長女から，「父が，高額な投資信託の電話勧誘を受けて，契約しようかどうか悩んでいるようで心配だ」と相談された。訪問介護員（ホームヘルパー）が長女に助言する相談先として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 公正取引委員会 2. 都道府県障害者権利擁護センター 3. 運営適正化委員会 4. 消費生活センター 5. 市町村保健センター **Đáp án: 4 Giải thích:** Tranh chấp liên quan đến chào mời, hợp đồng mua bán với người tiêu dùng thuộc lĩnh vực của Trung tâm đời sống tiêu dùng （消費生活センター） — đầu mối tư vấn chuyên môn về thiệt hại người tiêu dùng (kể cả đường dây nóng 188). Nhân viên thăm chăm sóc không nên tự phán định hợp đồng mà cần nối tới đúng cơ quan chuyên trách.

Câu 16

Đề: 災害時の福祉避難所に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護老人福祉施設の入所者は，原則として福祉避難所の対象外である。 2. 介護保険法に基づいて指定される避難所である。 3. 医療的ケアを必要とする者は対象にならない。 4. 訪問介護員（ホームヘルパー）が，災害対策基本法に基づいて派遣される。 5. 同行援護のヘルパーが，災害救助法に基づいて派遣される。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nơi trú ẩn phúc lợi （福祉避難所） dành cho những người đang sống tại nhà nhưng cần được quan tâm đặc biệt mà nơi trú ẩn thông thường không đáp ứng được; người đã nhập cơ sở kaigo thì nguyên tắc được bảo đảm an toàn ngay tại cơ sở nên không thuộc đối tượng. Nơi trú ẩn phúc lợi được chỉ định theo Luật cơ bản về phòng chống thiên tai, và người cần chăm sóc y tế vẫn có thể là đối tượng.

Câu 17

Đề: 「感染症法」に基づいて，結核（tuberculosis）を発症した在宅の高齢者に，医療費の公費負担の申請業務や家庭訪問指導などを行う機関として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 基幹相談支援センター 2. 地域活動支援センター 3. 保健所 4. 老人福祉センター 5. 医療保護施設 （注）「感染症法」とは，「感染症の予防及び感染症の患者に対する医療に関する法律」のことである。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trạm y tế （保健所） là cơ quan phụ trách phòng chống bệnh truyền nhiễm trong khu vực theo Luật bệnh truyền nhiễm: xử lý hồ sơ hỗ trợ chi phí y tế công cho bệnh lao, hướng dẫn và thăm khám tại nhà đối với bệnh nhân. Các trung tâm còn lại thuộc mảng tư vấn phúc lợi, hoạt động khu vực hoặc cơ sở điều trị, không phụ trách nghiệp vụ này.

Câu 18

Đề: Ｅさん（55歳，女性，障害の有無は不明）は，ひきこもりの状態にあり，就労していない。父親の年金で父親とアパートで暮らしていたが，父親が亡くなり，一人暮らしになった。遠方に住む弟は，姉が家賃を滞納していて，生活に困っているようだと，家主から連絡を受けた。心配した弟が相談する機関として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 地域包括支援センター 2. 福祉事務所 3. 精神保健福祉センター 4. 公共職業安定所（ハローワーク） 5. 年金事務所 **Đáp án: 2 Giải thích:** Chị E đã mất nguồn thu nhập, nợ tiền nhà và có nguy cơ khốn cùng về sinh kế, nên đầu mối phù hợp là Văn phòng phúc lợi （福祉事務所） — nơi tư vấn và tiếp nhận hồ sơ bảo hộ đời sống （生活保護） và hỗ trợ người khó khăn. Trung tâm hỗ trợ toàn diện khu vực chỉ phụ trách người từ 65 tuổi trở lên; Hello Work chỉ lo việc làm, chưa giải quyết được nguy cơ sinh kế trước mắt.

こころとからだのしくみ

Câu 19

Đề: 次のうち，マズロー（Maslow, A.H.）の欲求階層説で成長欲求に該当するものとして，正しいものを1つ選びなさい。

1. 承認欲求 2. 安全欲求 3. 自己実現欲求 4. 生理的欲求 5. 所属・愛情欲求 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trong thuyết thứ bậc nhu cầu của Maslow, nhu cầu tự thực hiện （自己実現欲求） — phát huy tiềm năng của bản thân — thuộc nhóm nhu cầu tăng trưởng (成長欲求）. Bốn nhu cầu còn lại (sinh lý, an toàn, thuộc về – yêu thương, được công nhận) thuộc nhóm nhu cầu thiếu hụt (欠乏欲求）, phải được thỏa mãn trước.

Câu 20

Đề: 次のうち，交感神経の作用に該当するものとして，正しいものを1つ選びなさい。

1. 血管収縮 2. 心拍数減少 3. 気道収縮 4. 消化促進 5. 瞳孔収縮 **Đáp án: 1 Giải thích:** Thần kinh giao cảm đưa cơ thể vào trạng thái hoạt động – căng thẳng: co mạch máu, tăng nhịp tim, giãn đường thở, giãn đồng tử và ức chế hoạt động tiêu hóa. Giảm nhịp tim, co đường thở, thúc đẩy tiêu hóa và co đồng tử đều là tác dụng của thần kinh phó giao cảm — cần học đối chiếu hai hệ này với nhau.

Câu 21

Đề: F さん（82歳，女性）は，健康診断で骨粗鬆症（osteoporosis）と診断され，内服治療が開始された。杖歩行で時々ふらつくが，ゆっくりと自立歩行することができる。昼間は自室にこもり，ベッドで横になっていることが多い。リハビリテーションとして週3日歩行訓練を行い，食事は普通食を毎食8割以上摂取している。 F さんの骨粗鬆症（osteoporosis）の進行を予防するための支援として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. リハビリテーションを週1日に変更する。 2. 繊維質の多い食事を勧める。 3. 日光浴を日課に取り入れる。 4. 車いすでの移動に変更する。 5. ビタミンA（vitamin A）の摂取を勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tắm nắng điều độ giúp da tổng hợp vitamin D, từ đó tăng hấp thu canxi và duy trì mật độ xương — đây là hỗ trợ phòng tiến triển loãng xương thiết thực cho người ít ra khỏi phòng. Giảm buổi tập đi hay chuyển hẳn sang xe lăn sẽ làm xương và cơ yếu thêm; vitamin liên quan đến chuyển hóa xương là D chứ không phải A.

Câu 22

Đề: 中耳にある耳小骨として，正しいものを1つ選びなさい。

1. ツチ骨 2. 蝶形骨 3. 前頭骨 4. 頬骨 5. 上顎骨 **Đáp án: 1 Giải thích:** Xương con trong tai giữa （耳小骨） gồm ba xương: xương búa （ツチ骨）, xương đe （キヌタ骨） và xương bàn đạp （アブミ骨）, có nhiệm vụ truyền rung động từ màng nhĩ vào tai trong. Xương bướm, xương trán, xương gò má và xương hàm trên đều là xương của hộp sọ và mặt.

Câu 23

Đề: 成人の爪に関する次の記述のうち，正しいものを1つ選びなさい。

1. 主成分はタンパク質である。 2. 1日に1mm程度伸びる。 3. 爪の外表面には爪床がある。 4. 正常な爪は全体が白色である。 5. 爪半月は角質化が進んでいる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Móng được cấu tạo chủ yếu từ protein keratin đã hóa sừng. Móng tay chỉ dài khoảng 0,1 mm mỗi ngày; giường móng （爪床） nằm ở mặt dưới của móng; móng khỏe có màu hồng trong mờ nhờ nhìn thấy giường móng bên dưới; liềm móng （爪半月） là phần ở gốc móng chưa hóa sừng hoàn toàn.

Câu 24

Đề: 食物が入り誤嚥が生じる部位として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 扁桃 2. 食道 3. 耳管 4. 気管 5. 咽頭 **Đáp án: 4 Giải thích:** 誤嚥 (sặc) là hiện tượng thức ăn hoặc nước uống đi nhầm vào đường thở, tức khí quản （気管）, thay vì xuống thực quản. Họng （咽頭） là đoạn chung cho cả hai đường, còn ống Eustachi （耳管） nối tai giữa với họng — không phải nơi thức ăn đi vào gây sặc.

Câu 25

Đề: Ｇさん（79歳，男性）は，介護老人保健施設に入所している。Ｇさんは普段から食べ物をかきこむように食べる様子がみられ，最近はむせることが多くなった。義歯は使用していない。食事は普通食を摂取している。ある日の昼食時，唐揚げを口の中に入れたあと，喉をつかむようなしぐさをし，苦しそうな表情になった。Ｇさんに起きていることとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 心筋梗塞（myocardial infarction） 2. 蕁麻疹（urticaria） 3. 誤嚥性肺炎（aspiration pneumonia） 4. 食中毒（foodborne disease） 5. 窒息（choking） **Đáp án: 5 Giải thích:** Ngay sau khi đưa thức ăn vào miệng, ông ôm chặt cổ họng và lộ vẻ đau khổ — đây là dấu hiệu nghẹt đường thở kinh điển (choking sign) do dị vật tắc khí đạo, tức 窒息， cần xử trí cấp cứu ngay lập tức. Viêm phổi hít là biến chứng xảy ra muộn sau khi sặc; nhồi máu cơ tim, ngộ độc thực phẩm hay nổi mề đay không khớp với diễn biến tức thì này.

Câu 26

Đề: Ｈさん（60歳，男性）は，身長170cm，体重120kgである。Ｈさんは浴槽で入浴しているときに毎回，「お風呂につかると，からだが軽く感じて楽になります」と話す。胸が苦しいなど，ほかの訴えはない。Ｈさんが話している内容に関連する入浴の作用として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 静水圧作用 2. 温熱作用 3. 清潔作用 4. 浮力作用 5. 代謝作用 **Đáp án: 4 Giải thích:** Cảm giác "người nhẹ hẳn đi" khi ngâm mình là do lực đẩy của nước （浮力作用）: ngâm nước đến ngực, trọng lượng cơ thể phải chịu giảm còn khoảng 1/10, giúp vận động nhẹ nhàng hơn. Áp lực thủy tĩnh （静水圧） là lực nước ép lên cơ thể, tác dụng nhiệt （温熱作用） là hiệu quả làm ấm — cả hai không giải thích cảm giác nhẹ người.

Câu 27

Đề: 男性に比べて女性に尿路感染症（urinary tract infection）が起こりやすい要因として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 子宮の圧迫がある。 2. 尿道が短く直線的である。 3. 腹部の筋力が弱い。 4. 女性ホルモンの作用がある。 5. 尿道括約筋が弛緩している。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Niệu đạo của nữ chỉ dài khoảng 4 cm (nam khoảng 20 cm), lại ngắn và thẳng, nên vi khuẩn từ vùng quanh hậu môn dễ xâm nhập lên bàng quang gây nhiễm trùng đường tiểu. Đây là yếu tố giải phẫu kinh điển thường được hỏi trong kỳ thi.

Câu 28

Đề: 次のうち，眠りが浅くなる原因として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 抗不安薬 2. 就寝前の飲酒 3. 抗アレルギー薬 4. 抗うつ薬 5. 足浴 **Đáp án: 2 Giải thích:** Uống rượu trước khi ngủ tuy tạo cảm giác dễ vào giấc nhưng lại phân đoạn giấc ngủ ở nửa sau của đêm, khiến giấc ngủ nông và hay tỉnh giấc. Thuốc giải lo âu và thuốc chống dị ứng thường gây buồn ngủ; ngâm chân ấm lại là biện pháp giúp ngủ sâu hơn.

Câu 29

Đề: 概日リズム睡眠障害（circadian rhythm sleep disorder）に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 早朝に目が覚める。 2. 睡眠中に下肢が勝手にピクピクと動いてしまう。 3. 睡眠中に呼吸が止まる。 4. 睡眠中に突然大声を出したり身体を動かしたりする。 5. 夕方に強い眠気を感じて就寝し，深夜に覚醒してしまう。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Rối loạn giấc ngủ nhịp sinh học là tình trạng đồng hồ sinh học lệch khỏi giờ sinh hoạt, ví dụ kiểu pha sớm (advanced type): buồn ngủ dữ dội từ chiều tối, đi ngủ sớm rồi tỉnh hẳn giữa đêm và không ngủ lại được. Các lựa chọn còn lại lần lượt là: tỉnh giấc sáng sớm, cử động chi theo chu kỳ khi ngủ, ngưng thở khi ngủ và rối loạn hành vi giấc ngủ REM.

Câu 30

Đề: 鎮痛薬としてモルヒネを使用している利用者に，医療職と連携した介護を実践するときに留意すべき観察点として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 不眠 2. 下痢 3. 脈拍 4. 呼吸 5. 体温 **Đáp án: 4 Giải thích:** Tác dụng phụ nguy hiểm nhất của morphine và các opioid là ức chế hô hấp （呼吸抑制）, vì vậy phải quan sát nhịp thở, độ sâu của hô hấp và mức độ tỉnh táo rồi báo ngay cho nhân viên y tế khi có bất thường. Tác dụng phụ thường gặp khác của opioid là táo bón (không phải tiêu chảy), buồn nôn và buồn ngủ.

発達と老化の理解

Câu 31

Đề: スキャモン（Scammon, R.E.）の発達曲線に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 神経系の組織は，4歳ごろから急速に発達する。 2. 筋骨格系の組織は，4歳ごろから急速に発達する。 3. 生殖器系の組織は，12歳ごろから急速に発達する。 4. 循環器系の組織は，20歳ごろから急速に発達する。 5. リンパ系の組織は，20歳ごろから急速に発達する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Theo

đường cong tăng trưởng của Scammon, hệ sinh dục gần như không phát triển trong thời thơ ấu và tăng vọt từ khoảng 12 tuổi (tuổi dậy thì). Hệ thần kinh phát triển nhanh nhất từ sơ sinh đến khoảng 4–6 tuổi; hệ lympho đạt đỉnh quanh 12 tuổi rồi giảm dần; kiểu toàn thân (gồm cơ xương) tăng đều tới trưởng thành — chẳng có hệ nào "bắt đầu phát triển nhanh từ 20 tuổi".

Câu 32

Đề: 幼稚園児のＪさん（6歳，男性）には，広汎性発達障害（pervasive developmental disorder）がある。砂場で砂だんごを作り，きれいに並べることが好きで，毎日，一人で砂だんごを作り続けている。ある日，園児が帰宅した後に，担任が台風に備えて砂場に青いシートをかけておいた。翌朝，登園したＪさんが，いつものように砂場に行くと，青いシートがかかっていた。Ｊさんはパニックになり，その場で泣き続け，なかなか落ち着くことができなかった。担任は，Ｊさんにどのように対応すればよかったのか，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 前日に，「あしたは，台風が来るよ」と伝える。 2. 前日に，「あしたは，台風が来るので砂場は使えないよ」と伝える。 3. 前日に，「あしたは，おだんご屋さんは閉店です」と伝える。 4. その場で，「今日は，砂場は使えないよ」と伝える。 5. その場で，「今日は，おだんご屋さんは閉店です」と伝える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trẻ có rối loạn phát triển lan tỏa rất khó ứng phó với thay đổi đột ngột, nên cần báo trước từ hôm trước một cách cụ thể cả lý do lẫn hệ quả: "mai có bão nên không dùng được sân cát". Chỉ nói "mai bão đến" thì trẻ không hình dung được ảnh hưởng tới hoạt động của mình; cách nói vòng vo kiểu "tiệm bánh đóng cửa" gây khó hiểu, còn thông báo tại chỗ vào buổi sáng là quá muộn.

Câu 33

Đề: 生理的老化に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 環境によって起こる現象である。 2. 訓練によって回復できる現象である。 3. 個体の生命活動に有利にはたらく現象である。 4. 人間固有の現象である。 5. 遺伝的にプログラムされた現象である。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Lão hóa sinh lý là biến đổi nội tại, phổ biến ở mọi sinh vật, không thể hồi phục và được lập trình sẵn trong gene. Nó khác với lão hóa bệnh lý do môi trường hay bệnh tật gây ra; cũng không thể "luyện tập để hồi phục" và không phải hiện tượng riêng có của con người.

Câu 34

Đề: エイジズム（ageism）に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 高齢を理由にして，偏見をもったり差別したりすることである。 2. 高齢になっても生産的な活動を行うことである。 3. 高齢になることを嫌悪する心理のことである。 4. 加齢に抵抗して，健康的に生きようとすることである。 5. 加齢を受容して，活動的に生きようとすることである。 **Đáp án: 1 Giải thích:** エイジズム (ageism, kỳ thị tuổi tác) là việc mang định kiến hoặc phân biệt đối xử với một người chỉ vì tuổi cao của họ. Các lựa chọn còn lại mô tả thái độ sống tích cực trước tuổi già (productive aging, successful aging...) hoặc tâm lý ghét sự già đi, đều không phải định nghĩa của ageism.

Câu 35

Đề: Ｋさん（80歳，男性）は，40歳ごろから職場の健康診査で高血圧と高コレステロール血症（hypercholesterolemia）を指摘されていた。最近，階段を上るときに胸の痛みを感じていたが，しば

らく休むと軽快していた。喉の違和感や嚥下痛はない。今朝，朝食後から冷や汗を伴う激しい胸痛が起こり，30分しても軽快しないので，救急車を呼んだ。Ｋさんに考えられる状況として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 喘息（bronchial asthma） 2. 肺炎（pneumonia） 3. 脳梗塞（cerebral infarction） 4. 心筋梗塞（myocardial infarction） 5. 逆流性食道炎（reflux esophagitis） **Đáp án: 4 Giải thích:** Đau ngực dữ dội kèm vã mồ hôi lạnh kéo dài 30 phút không thuyên giảm, trên nền tăng huyết áp, rối loạn mỡ máu và tiền sử đau thắt ngực khi gắng sức, là bức tranh điển hình của nhồi máu cơ tim （心筋梗塞） cần cấp cứu ngay. Khác với đau thắt ngực ổn định — vốn giảm sau vài phút nghỉ ngơi — cơn đau của nhồi máu kéo dài và không giảm khi nghỉ.

Câu 36

Đề: 次のうち，健康寿命の説明として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 0歳児の平均余命 2. 65歳時の平均余命 3. 65歳時の平均余命から介護期間を差し引いたもの 4. 介護状態に至らずに死亡する人の平均寿命 5. 健康上の問題で日常生活が制限されることなく生活できる期間 **Đáp án: 5 Giải thích:** Tuổi thọ khỏe mạnh （健康寿命） được định nghĩa là khoảng thời gian một người sống mà không bị hạn chế trong sinh hoạt hằng ngày do vấn đề sức khỏe. Đây không phải là tuổi thọ trung bình (lựa chọn 1, 2) và cũng không tính bằng phép trừ máy móc thời gian cần chăm sóc khỏi tuổi thọ ở tuổi 65.

Câu 37

Đề: 次のうち，前立腺肥大症（prostatic hypertrophy）に関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 抗利尿ホルモンが関与している。 2. 症状が進むと無尿になる。 3. 初期には頻尿が出現する。 4. 進行すると透析の対象になる。 5. 骨盤底筋訓練で回復が期待できる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Phì đại tuyến tiền liệt chèn ép niệu đạo và kích thích bàng quang, nên giai đoạn đầu thường xuất hiện tiểu nhiều lần (đặc biệt là tiểu đêm), về sau mới đến tia nước tiểu yếu, tiểu khó và cảm giác tiểu không hết. Bệnh không liên quan hormone kháng lợi tiểu, không dẫn tới chỉ định lọc máu, và tập cơ sàn chậu không làm tuyến tiền liệt nhỏ lại.

Câu 38

Đề: 次のうち，高齢期に多い筋骨格系の疾患に関する記述として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 骨粗鬆症（osteoporosis）は男性に多い。 2. 変形性膝関節症（knee osteoarthritis）ではＸ脚に変形する。 3. 関節リウマチ（rheumatoid arthritis）は軟骨の老化によって起こる。 4. 腰部脊柱管狭窄症（lumbar spinal canal stenosis）では下肢のしびれがみられる。 5. サルコペニア（sarcopenia）は骨量の低下が特徴である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Hẹp ống sống thắt lưng chèn ép rễ thần kinh nên gây tê chân và chứng đi cách hồi thần kinh (đi một đoạn phải dừng nghỉ). Những điểm dễ nhầm: loãng xương gặp nhiều ở phụ nữ sau mãn kinh; thoái hóa khớp gối ở người Nhật thường biến dạng chân vòng kiềng chữ O （内反変形）; viêm khớp dạng thấp là bệnh tự miễn chứ không do sụn lão hóa; sarcopenia là giảm khối lượng và sức cơ, còn giảm khối lượng xương là loãng xương.

認知症の理解

Câu 39

Đề: 高齢者の自動車運転免許に関する次の記述のうち，正しいものを1つ選びなさい。

1. 75歳から免許更新時の認知機能検査が義務づけられている。 2. 80歳から免許更新時の運転技能検査が義務づけられている。 3. 軽度認知障害（mild cognitive impairment）と診断された人は運転免許取消しになる。 4. 認知症（dementia）の人はサポートカー限定免許であれば運転が可能である。 5. 認知症（dementia）による運転免許取消しの後，運転経歴証明書が交付される。 （注）「サポートカー限定免許」とは，道路交通法第91条の2の規定に基づく条件が付された免許のことである。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Theo Luật giao thông đường bộ, từ 75 tuổi trở lên, người lái xe bắt buộc phải làm kiểm tra chức năng nhận thức （認知機能検査） khi gia hạn bằng. Kiểm tra kỹ năng lái xe áp dụng cho người từ 70 tuổi có lịch sử vi phạm nhất định (không phải từ 80 tuổi); suy giảm nhận thức nhẹ (MCI) không đồng nghĩa bị hủy bằng; người mắc sa sút trí tuệ không được phép lái xe kể cả với bằng giới hạn xe hỗ trợ an toàn; và chứng nhận lịch sử lái xe được cấp khi trả lại bằng tự nguyện hoặc bằng hết hạn, không phải sau khi bị hủy vì sa sút trí tuệ.

Câu 40

Đề: 認知症（dementia）の行動・心理症状（ＢＰＳＤ）であるアパシー（apathy）に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 感情の起伏がみられない。 2. 将来に希望がもてない。 3. 気持ちが落ち込む。 4. 理想どおりにいかず悩む。 5. 自分を責める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** アパシー (vô cảm, thờ ơ) là trạng thái suy giảm động lực, tính tự phát và phản ứng cảm xúc trở nên phẳng lặng — nét cốt lõi là gần như không thấy biến động cảm xúc. Tâm trạng chán nản, mất hy vọng vào tương lai, khổ sở vì không đạt lý tưởng và tự trách mình là biểu hiện của trạng thái trầm cảm; điểm phân biệt là trầm cảm mang cảm xúc đau khổ rõ rệt còn apathy là mất hứng thú một cách lặng lẽ.

Câu 41

Đề: 認知症（dementia）の人にみられる，せん妄に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ゆっくりと発症する。 2. 意識は清明である。 3. 注意機能は保たれる。 4. 体調の変化が誘因になる。 5. 日中に多くみられる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Mê sảng （せん妄） khởi phát cấp tính, thường bị khởi phát bởi thay đổi thể trạng như nhiễm trùng, mất nước, tác dụng của thuốc hay phẫu thuật. Đặc trưng của nó là rối loạn ý thức (không tỉnh táo), giảm chú ý, triệu chứng dao động trong ngày và thường nặng lên vào buổi tối – ban đêm, ngược hẳn với các lựa chọn 1, 2, 3, 5.

Câu 42

Đề: レビー小体型認知症（dementia with Lewy bodies）にみられる歩行障害として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. しばらく歩くと足に痛みを感じて，休みながら歩く。 2. 最初の一歩が踏み出しにくく，小刻みに歩く。 3. 動きがぎこちなく，酔っぱらったように歩く。 4. 下肢は伸展し，つま先を引きずるように歩く。 5. 歩くごとに骨盤が傾き，腰を左右に振って歩く。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Sa sút trí tuệ thể Lewy thường kèm triệu chứng Parkinson nên xuất hiện bước đi nhỏ, lê bước （小刻み歩行） và hiện tượng khó nhấc bước đầu tiên (đóng băng bước đi). Các dáng đi còn lại thuộc bệnh

khác: phải nghỉ giữa chừng vì đau chân là đi cách hồi; loạng choạng như người say là rối loạn tiểu não; chân duỗi cứng kéo lê mũi chân là dáng đi co cứng do liệt; hông lắc hai bên là dáng đi do yếu cơ đai chậu.

Câu 43

Đề: 次の記述のうち，若年性認知症（dementia with early onset）の特徴として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 高齢の認知症（dementia）に比べて，症状の進行速度は緩やかなことが多い。 2. 男性よりも女性の発症者が多い。 3. 50歳代よりも30歳代の有病率が高い。 4. 特定健康診査で発見されることが多い。 5. 高齢の認知症（dementia）に比べて，就労支援が必要になることが多い。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Sa sút trí tuệ khởi phát trước 65 tuổi thường xảy ra ngay trong giai đoạn đang đi làm và nuôi con, nên ngoài chăm sóc y tế còn phát sinh nhu cầu hỗ trợ việc làm, thu nhập và gia đình lớn hơn nhiều so với sa sút trí tuệ ở người già. Thực tế bệnh tiến triển thường nhanh hơn, nam giới mắc nhiều hơn nữ, tỉ lệ mắc tăng theo tuổi trong nhóm trẻ, và hiếm khi được phát hiện qua khám sức khỏe định kỳ.

Câu 44

Đề: Ｌさん（78歳，女性，要介護1）は，3年前にアルツハイマー型認知症（dementia of the Alzheimer's type）と診断された。訪問介護（ホームヘルプサービス）を利用し，夫の介護を受けながら二人で暮らしている。ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）が訪問すると夫から，「用事で外出しようとすると『外で女性に会っている』と言って興奮することが増えて困っている」と相談を受けた。Ｌさんの症状に該当するものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 誤認 2. 観念失行 3. 嫉妬妄想 4. 視覚失認 5. 幻視 **Đáp án: 3 Giải thích:** Việc tin chắc không căn cứ rằng vợ/chồng mình ngoại tình là hoang tưởng ghen tuông （嫉妬妄想）, một triệu chứng tâm thần thường gặp trong sa sút trí tuệ Alzheimer. 誤認 là nhận nhầm người hoặc đồ vật, 幻視 là nhìn thấy thứ không có thật, 視覚失認 là không nhận biết được đồ vật dù nhìn thấy, còn 観念失行 là rối loạn vận động — tất cả không khớp với tình huống.

Câu 45

Đề: 認知機能障害による生活への影響に関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 遂行機能障害により，自宅がわからない。 2. 記憶障害により，出された食事を食べない。 3. 相貌失認により，目の前の家族がわからない。 4. 視空間認知障害により，今日の日付がわからない。 5. 病識低下により，うつ状態になりやすい。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Thất nhận khuôn mặt （相貌失認） khiến người bệnh nhìn thấy mặt nhưng không nhận ra đó là ai, kể cả người nhà đang đứng ngay trước mắt. Các ghép cặp còn lại đều lệch: không tìm được nhà là do rối loạn nhận thức thị giác – không gian; quên là mình đã ăn mới liên quan đến rối loạn trí nhớ; nhầm lẫn ngày tháng là mất định hướng thời gian; thiếu nhận thức về bệnh không phải nguyên nhân trực tiếp gây trầm cảm.

Câu 46

Đề: バリデーション（validation）に基づく，認知症（dementia）の人の動きや感情に合わせるコミュニケーション技法として，正しいものを1つ選びなさい。

1. センタリング（centering） 2. リフレージング（rephrasing） 3. レミニシング（reminiscing） 4. ミラーリング（mirroring） 5. カリブレーション（calibration） **Đáp án: 4 và 5 （cả hai đều được tính điểm — theo thông báo chính thức của Trung tâm khảo thí về cách chấm câu 46 kỳ 36） Giải thích:** Validation là phương pháp giao tiếp đồng điệu với thế giới cảm xúc của người sa sút trí tuệ. ミラーリング là bắt chước cử động, nét mặt của người bệnh như soi gương để hòa nhịp; カリブレーション là quan sát và đồng điệu theo biểu cảm, cảm xúc của đối phương — cả hai đều là kỹ thuật "đi theo chuyển động và cảm xúc" của người bệnh nên Trung tâm khảo thí đã công nhận cả lựa chọn 4 và 5 đều đúng. センタリング là việc người hỗ trợ tự ổn định tâm thế của chính mình, リフレージング là diễn đạt lại lời của người bệnh, レミニシング thuộc liệu pháp hồi tưởng.

Câu 47

Đề: Mさん（80歳，女性，要介護1）は，アルツハイマー型認知症（dementia of the Alzheimer's type）であり，3日前に認知症対応型共同生活介護（認知症高齢者グループホーム）に入居した。主治医から向精神薬が処方されている。居室では穏やかに過ごしていた。夕食後，表情が険しくなり，「こんなところにはいられません。私は家に帰ります」と大声を上げ，ほかの利用者にも，「あなたも一緒に帰りましょう」と声をかけて皆が落ち着かなくなることがあった。Mさんの介護を検討するときに優先することとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. Mさんが訴えている内容 2. Mさんの日中の過ごし方 3. ほかの利用者が落ち着かなくなったこと 4. 対応に困ったこと 5. 薬が効かなかったこと **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi xem xét chăm sóc cho bà M, việc ưu tiên trước hết là nắm rõ chính nội dung bà đang kêu cầu — bà đang muốn nói điều gì, bất an vì điều gì (ở đây là mong muốn được về nhà). Chỉ khi hiểu được bối cảnh và cảm xúc đằng sau hành vi mới xây dựng được hỗ trợ phù hợp; việc vội kết luận thuốc không hiệu quả hay chỉ lo ảnh hưởng tới người dùng khác là đặt thứ tự ngược.

Câu 48

Đề: A さん（80歳，男性，要介護1）は，認知症（dementia）で，妻の介護を受けながら二人で暮らしている。「夫は昼夜逆転がある。在宅介護を続けたいが，私が体調を崩し数日間の入院が必要になった」と言う妻に提案する，A さんへの介護サービスとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 認知症対応型通所介護（認知症対応型デイサービス） 2. 短期入所生活介護（ショートステイ） 3. 認知症対応型共同生活介護（認知症高齢者グループホーム） 4. 特定施設入居者生活介護 5. 介護老人福祉施設 **Đáp án: 2 Giải thích:** Người vợ chăm sóc phải nhập viện vài ngày, nên nhu cầu là nơi chăm sóc ông A cả ngày đêm trong thời gian ngắn: dịch vụ nhập cơ sở ngắn hạn （短期入所生活介護， short stay) là lựa chọn vừa đúng quy mô vừa giữ nguyên kế hoạch sống tại nhà lâu dài. Dịch vụ đi về trong ngày không thay được chăm sóc qua đêm, còn group home hay cơ sở dài hạn là thay đổi nơi ở lâu dài, vượt quá nhu cầu thực tế.

障害の理解

Câu 49

Đề: 次のうち，ノーマライゼーション（normalization）の原理を盛り込んだ法律（いわゆる「1959年法」）を制定した最初の国として，正しいものを1つ選びなさい。

1. デンマーク 2. イギリス 3. アメリカ 4. スウェーデン 5. ノルウェー **Đáp án: 1 Giải thích:** Đan Mạch là nước đầu tiên đưa nguyên lý normalization vào luật năm 1959 (đạo luật về hỗ trợ người khuyết tật trí tuệ do N. E. Bank-Mikkelsen thúc đẩy), mở đầu cho tư tưởng để người khuyết tật được sống trong điều kiện đời sống bình thường như mọi người. Sau đó Thụy Điển phát triển thêm khái niệm này qua công trình của Bengt Nirje.

Câu 50

Đề: 法定後見制度において，成年後見人等を選任する機関等として，正しいものを1つ選びなさい。

1. 法務局 2. 家庭裁判所 3. 都道府県知事 4. 市町村長 5. 福祉事務所 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trong chế độ giám hộ theo luật định （法定後見制度）, Tòa án gia đình （家庭裁判所） là cơ quan xét xử và tuyển chọn người giám hộ cho người trưởng thành. Thị trưởng thành phố có thể là người đứng đơn yêu cầu trong một số trường hợp, nhưng quyền tuyển chọn thuộc về tòa án.

Câu 51

Đề: 次の記述のうち，障害を受容した心理的段階にみられる言動として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 障害があるという自覚がない。 2. 周囲に不満をぶつける。 3. 自分が悪いと悲観する。 4. 価値観が転換し始める。 5. できることに目を向けて行動する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi đã chấp nhận khuyết tật, người bệnh hướng sự chú ý vào những việc mình vẫn còn làm được và bắt đầu hành động tích cực dựa trên khả năng còn lại. "Không tự nhận thức có khuyết tật" là giai đoạn sốc – phủ nhận; trút bất mãn lên xung quanh là giai đoạn giận dữ; tự trách, bi quan là giai đoạn trầm uất; còn bắt đầu chuyển đổi hệ giá trị mới là bước chuyển tiếp ngay trước giai đoạn chấp nhận.

Câu 52

Đề: 統合失調症（schizophrenia）の特徴的な症状として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 振戦せん妄 2. 妄想 3. 強迫性障害 4. 抑うつ気分 5. 健忘 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hoang tưởng （妄想） — tin chắc vào điều không có căn cứ thực tế — cùng với ảo giác là triệu chứng dương tính đặc trưng của tâm thần phân liệt. Mê sảng run xuất hiện trong cai rượu; rối loạn ám ảnh cưỡng chế, khí sắc trầm và chứng quên thuộc về các bệnh lý khác.

Câu 53

Đề: Ｂさん（60歳，男性）は，一人暮らしをしている。糖尿病性網膜症（diabetic retinopathy）による視覚障害（身体障害者手帳1級）があり，末梢神経障害の症状がでている。Ｂさんの日常生活において，介護福祉職が留意すべき点として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 水晶体の白濁 2. 口腔粘膜や外陰部の潰瘍 3. 振戦や筋固縮 4. 足先の傷や壊疽などの病変 5. 感音性の難聴 **Đáp án: 4 Giải thích:** Bệnh thần kinh ngoại biên do tiểu đường làm giảm cảm giác đau ở bàn chân, cộng với khiếm thị nặng, khiến vết thương nhỏ ở đầu ngón chân rất khó được phát hiện và dễ tiến triển thành loét, hoại tử — đây là điểm phải quan sát thường xuyên nhất. Run và cứng cơ là của bệnh Parkinson; loét niêm mạc miệng và vùng sinh dục gợi ý bệnh Behçet.

Câu 54

Đề: Ｃさん（55歳，男性）は，5年前に筋萎縮性側索硬化症（amyotrophic lateral sclerosis：ＡＬＳ）と診断された。現在は症状が進行して，日常生活動作に介護が必要で，自宅では電動車いすと特殊寝台を使用している。次の記述のうち，Ｃさんの現在の状態として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 誤嚥せずに食事することが可能である。 2. 明瞭に話すことができる。 3. 身体の痛みがわかる。 4. 自力で痰を排出できる。 5. 箸を上手に使える。 **Đáp án: 3 Giải thích:** ALS chủ yếu phá hủy tế bào thần kinh vận động gây liệt tiến triển, nhưng hệ cảm giác nguyên tắc vẫn được bảo toàn, nên người bệnh vẫn cảm nhận được đau của cơ thể. Ngược lại, yếu cơ hành não và cơ hô hấp khiến người bệnh dễ sặc, khó nói rõ, không tự khạc được đờm và không còn dùng đũa khéo léo.

Câu 55

Đề: Ｄさん（36歳，女性，療育手帳所持）は，一人暮らしをしながら地域の作業所に通っている。身の回りのことはほとんど自分でできるが，お金の計算，特に計画的にお金を使うのが苦手だった。そこで，社会福祉協議会の生活支援員と一緒に銀行へ行って，1週間ごとにお金をおろして生活するようになった。小遣い帳に記録をするようにアドバイスを受けて，お金を計画的に使うことができるようになった。次のうち，Ｄさんが活用した支援を実施する事業として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 障害者相談支援事業 2. 自立生活援助事業 3. 日常生活自立支援事業 4. 成年後見制度利用支援事業 5. 日常生活用具給付等事業 **Đáp án: 3 Giải thích:** Sự nghiệp hỗ trợ tự lập trong đời sống hằng ngày（日常生活自立支援事業） do Hội đồng phúc lợi xã hội （社会福祉協議会） thực hiện, có nội dung hỗ trợ sử dụng dịch vụ phúc lợi và quản lý chi tiêu tiền bạc hằng ngày — đúng với việc nhân viên hỗ trợ đời sống cùng đi ngân hàng, rút tiền theo tuần và hướng dẫn ghi sổ chi tiêu. Chế độ giám hộ trưởng thành là biện pháp pháp lý khác hẳn về mức độ can thiệp.

Câu 56

Đề: 次のうち，障害の特性に応じた休憩時間の調整など，柔軟に対応することで障害者の権利を確保する考え方を示すものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 全人間的復権 2. 合理的配慮 3. 自立生活運動 4. 意思決定支援 5. 共同生活援助 **Đáp án: 2 Giải thích:** Việc điều chỉnh linh hoạt theo đặc điểm của từng người khuyết tật — như thay đổi giờ nghỉ giải lao — để loại bỏ rào cản xã hội và bảo đảm quyền cho họ chính là xem xét hợp lý （合理的配慮） theo Luật xóa bỏ phân biệt đối xử với người khuyết tật. Các khái niệm còn lại (phục hồi con người toàn diện, phong trào sống tự lập, hỗ trợ ra quyết định, hỗ trợ sống chung) không chỉ việc điều chỉnh cụ thể trong từng trường hợp như vậy.

Câu 57

Đề: 「障害者総合支援法」において，障害福祉サービスを利用する人の意向のもとにサービス等利用計画案を作成する事業所に置かなければならない専門職として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護支援専門員（ケアマネジャー） 2. 社会福祉士 3. 介護福祉士 4. 民生委員 5. 相談支援専門員（注）「障害者総合支援法」とは，「障害者の日常生活及び社会生活を総合的に支援するための法律」のことである。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Cơ sở tư vấn hỗ trợ được chỉ định, nơi lập dự thảo kế hoạch sử dụng dịch vụ （サービス等利用計画案） dựa trên nguyện vọng của người sử dụng, bắt buộc phải bố trí chuyên viên tư vấn hỗ trợ （相談支援専門員）. Cần phân biệt với care manager của bảo hiểm kaigo và với người phụ trách quản lý dịch vụ （サービス管理責任者） — người lập kế hoạch hỗ trợ cá nhân tại chính cơ sở cung cấp dịch vụ.

Câu 58

Đề: 家族の介護力をアセスメントするときの視点に関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 障害者個人のニーズを重視する。 2. 家族のニーズを重視する。 3. 家族構成員の主観の共通部分を重視する。 4. 家族を構成する個人と家族全体の生活を見る。 5. 支援者の視点や価値観を基準にする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đánh giá năng lực chăm sóc của gia đình phải nhìn đồng thời ở hai tầng: từng cá nhân cấu thành gia đình và đời sống của gia đình như một tổng thể (sức khỏe, công việc, quan hệ giữa các thành viên, gánh nặng tích lũy). Chỉ nhấn mạnh nhu cầu của một phía hoặc lấy giá trị quan của người hỗ trợ làm chuẩn đều làm sai lệch đánh giá.

医療的ケア

Câu 59

Đề: 次の記述のうち，喀痰吸引等を実施する訪問介護事業所として登録するときに，事業所が行うべき事項として，正しいものを1つ選びなさい。

1. 登録研修機関になる。 2. 医師が設置する安全委員会に参加する。 3. 喀痰吸引等計画書の作成を看護師に依頼する。 4. 介護支援専門員（ケアマネジャー）の文書による指示を受ける。 5. 医療関係者との連携体制を確保する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Cơ sở muốn đăng ký thực hiện hút đờm phải bảo đảm thể chế phối hợp chặt chẽ với đội ngũ y tế — có chỉ định của bác sĩ, đường dây liên lạc khẩn cấp và sự hợp tác của điều dưỡng — vì đây là điều kiện an toàn bắt buộc của chế độ đăng ký. Kế hoạch hút đờm do cơ sở lập dựa trên chỉ định của bác sĩ chứ không "nhờ điều dưỡng lập thay", và cũng không có quy định phải nhận chỉ thị bằng văn bản của care manager hay tham gia ủy ban an toàn do bác sĩ thành lập.

Câu 60

Đề: 次のうち，呼吸器官の部位の説明に関する記述として，正しいものを1つ選びなさい。

1. 鼻腔は，上葉・中葉・下葉に分かれている。 2. 咽頭は，左右に分岐している。 3. 喉頭は，食べ物の通り道である。 4. 気管は，空気の通り道である。 5. 肺は，腹腔内にある。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khí quản （気管） là ống dẫn không khí từ thanh quản xuống tới chỗ chia đôi thành phế quản vào hai phổi. Cơ quan chia thành thùy trên – giữa – dưới là phổi phải, cơ quan chia sang hai bên là phế quản; thanh quản thuộc đường thở (thức ăn đi qua họng xuống thực quản); phổi nằm trong khoang ngực, ngăn cách với khoang bụng bởi cơ hoành.

Câu 61

Đề: 次のうち，痰の吸引の準備に関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 吸引器は，陰圧になることを確認する。 2. 吸引びんは，滅菌したものを用意する。 3. 吸引チューブのサイズは，痰の量に応じたものにする。 4. 洗浄水は，決められた消毒薬を入れておく。 5. 清浄綿は，次亜塩素酸ナトリウムに浸しておく。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trước khi hút đờm, bước kiểm tra cơ bản là xác nhận máy hút hoạt động và tạo được áp lực âm (hút thử), vì máy không hút được sẽ khiến thủ thuật thất bại và nguy hiểm. Bình hút chỉ cần sạch chứ không đòi hỏi vô trùng tuyệt đối; cỡ ống hút chọn theo kích thước đường thở và vị trí hút theo chỉ định chứ

không theo lượng đờm; nước rửa ống dùng nước sạch theo quy định, không pha sẵn thuốc sát trùng; bông lau đầu nối tẩm cồn chứ không ngâm dung dịch natri hypoclorit.

Câu 62

Đề: 次のうち，経管栄養で起こるトラブルに関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. チューブの誤挿入は，下痢を起こす可能性がある。 2. 注入速度が速いときは，嘔吐を起こす可能性がある。 3. 注入物の温度の調整不良は，脱水を起こす可能性がある。 4. 注入物の濃度の間違いは，感染を起こす可能性がある。 5. 注入中の姿勢の不良は，便秘を起こす可能性がある。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Bơm dinh dưỡng qua ống quá nhanh làm dạ dày bị quá tải, dễ gây buồn nôn và nôn (kèm nguy cơ sặc chất nôn). Các ghép cặp còn lại đều sai cơ chế: ống đặt sai vị trí nguy hiểm nhất ở chỗ dung dịch chảy vào đường thở; nhiệt độ không phù hợp gây khó chịu và rối loạn tiêu hóa; sai nồng độ gây tiêu chảy thẩm thấu; tư thế xấu khi bơm gây trào ngược và sặc chứ không gây táo bón.

Câu 63

Đề: Ｅさん（75歳，女性）は，介護老人福祉施設に入所している。脳梗塞（cerebral infarction）の後遺症があり，介護福祉士が胃ろうによる経管栄養を行っている。ある日，半座位で栄養剤の注入を開始し，半分程度を順調に注入したところで，体調に変わりがないかを聞くと，「少しお腹が張ってきたような気がする」とＥさんは答えた。意識レベルや顔色に変化はなく，腹痛や嘔気はない。次のうち，介護福祉士が看護職員に相談する前に行う対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 嘔吐していないので，そのまま様子をみる。 2. 仰臥位（背臥位）にする。 3. 腹部が圧迫されていないかを確認する。 4. 注入速度を速める。 5. 栄養剤の注入を終了する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi người bệnh kêu đầy bụng trong lúc bơm, trước khi tham vấn điều dưỡng, kaigofukushishi cần tự kiểm tra xem bụng có đang bị chèn ép bởi tư thế, quần áo hay vật gì không, đồng thời tiếp tục quan sát toàn trạng để báo cáo. Cho nằm ngửa sẽ tăng nguy cơ trào ngược; tăng tốc độ bơm là sai nguyên tắc; tự ý kết thúc buổi bơm hay bỏ qua không kiểm tra gì đều không phù hợp.

介護の基本

Câu 64

Đề: 介護を取り巻く状況に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ダブルケアとは，夫婦が助け合って子育てをすることである。 2. 要介護・要支援の認定者数は，介護保険制度の導入時から年々減少している。 3. 家族介護を支えていた家制度は，地域包括ケアシステムによって廃止された。 4. 要介護・要支援の認定者のいる三世代世帯の構成割合は，介護保険制度の導入時から年々増加している。 5. 家族が担っていた介護の役割は，家族機能の低下によって社会で代替する必要が生じた。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Gia đình hạt nhân hóa, phụ nữ tham gia lao động và tuổi thọ kéo dài khiến chức năng chăm sóc của gia đình suy giảm; phần vai trò gia đình từng gánh vác này buộc phải được xã hội thay thế — đó chính là bối cảnh ra đời của bảo hiểm kaigo. Cần nhớ: ダブルケア là tình trạng một người đồng thời vừa nuôi con vừa chăm sóc cha mẹ già; số người được chứng nhận cần chăm sóc tăng lên từng năm; tỉ lệ hộ ba thế hệ giảm dần; chế độ 家 đã bị bãi bỏ bởi Hiến pháp và Bộ luật dân sự sau chiến tranh, không phải bởi hệ thống chăm sóc toàn diện khu vực.

Câu 65

Đề: 介護福祉士に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 傷病者に対する療養上の世話又は診療の補助を業とする。 2. 喀痰吸引を行うときは市町村の窓口に申請する。 3. 業務独占の資格である。 4. 資格を更新するために5年ごとに研修を受講する。 5. 信用を傷つけるような行為は禁止されている。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Luật về nhân viên phúc lợi xã hội và kaigofukushishi quy định các nghĩa vụ nghề nghiệp, trong đó có cấm hành vi làm tổn hại uy tín （信用失墜行為の禁止） và nghĩa vụ giữ bí mật. Đây là chứng chỉ độc quyền danh xưng （名称独占） chứ không phải độc quyền nghiệp vụ; không có chế độ gia hạn định kỳ 5 năm; còn "chăm sóc điều dưỡng và hỗ trợ khám chữa bệnh" là định nghĩa nghiệp vụ của điều dưỡng viên.

Câu 66

Đề: 施設利用者の個人情報の保護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 職員がすべての個人情報を自由に閲覧できるように，パスワードを共有する。 2. 個人情報を記載した書類は，そのまま新聞紙と一緒に捨てる。 3. 個人情報保護に関する研修会を定期的に開催し，意識の向上を図る。 4. 職員への守秘義務の提示は，採用時ではなく退職時に書面で行う。 5. 利用者の音声情報は，同意を得ずに使用できる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tổ chức đào tạo định kỳ về bảo vệ thông tin cá nhân giúp nâng cao ý thức của toàn bộ nhân viên và là biện pháp quản lý đúng đắn. Chia sẻ mật khẩu chung, vứt tài liệu chứa thông tin cá nhân cùng rác thường, dùng thông tin giọng nói khi chưa có đồng ý đều là hành vi vi phạm; việc cam kết nghĩa vụ bảo mật phải thực hiện bằng văn bản ngay khi tuyển dụng.

Câu 67

Đề: 個別性や多様性を踏まえた介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. その人らしさは，障害特性から判断する。 2. 生活習慣は，生活してきた環境から理解する。 3. 生活歴は，成人期以降の情報から収集する。 4. 生活様式は，同居する家族と同一にする。 5. 衣服は，施設の方針によって統一する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Thói quen sinh hoạt của một người được hình thành qua môi trường mà người đó đã sinh ra và sống qua nhiều năm, vì vậy phải hiểu thói quen ấy gắn với môi trường sống của chính họ. "Cá tính riêng" không thể phán đoán từ đặc điểm khuyết tật; lịch sử đời sống cần thu thập từ thời thơ ấu chứ không chỉ từ tuổi trưởng thành; ép lối sống giống hệt gia đình sống chung hay đồng phục hóa quần áo theo quy định cơ sở đều đi ngược nguyên tắc tôn trọng tính cá biệt.

Câu 68

Đề: A さん（48歳，女性，要介護1）は，若年性認知症（dementia with early onset）で，夫，長女（高校1年生）と同居している。A さんは家族と過ごすことを希望し，小規模多機能型居宅介護で通いを中心に利用を始めた。A さんのことが心配な長女は，部活動を諦めて学校が終わるとすぐに帰宅していた。ある日，夫が，「長女が，学校の先生たちにも相談しているが，今の状況をわかってくれる人がいないと涙を流すことがある」と介護福祉職に相談をした。夫の話を聞いた介護福祉職の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 長女に，掃除や洗濯の方法を教える。 2. 家族でもっと頑張るように，夫を励ます。 3. 同じような体験をしている人と交流できる場について情報を提供する。 4. 介護老人福祉施設への入所の申込

みを勧める。 5. 介護支援専門員（ケアマネジャー）に介護サービスの変更を提案する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Cô con gái tuổi vị thành niên đang phải gánh vai trò chăm sóc mẹ (trường hợp "young carer") và đau khổ vì cảm giác cô đơn, không ai thấu hiểu; việc cung cấp thông tin về nơi cô có thể giao lưu với những người có cùng trải nghiệm — như hội gia đình của người sa sút trí tuệ khởi phát trẻ — giúp giảm sự cô lập. Dạy thêm việc nhà cho cô bé hay động viên gia đình "cố gắng hơn nữa" chỉ làm tăng thêm gánh nặng.

Câu 69

Đề: Ｂさん（61歳，男性，要介護3）は，脳梗塞（cerebral infarction）による左片麻痺がある。週2回訪問介護（ホームヘルプサービス）を利用し，妻（58歳）と二人暮らしである。自宅での入浴が好きで，妻の介助を受けながら，毎日入浴している。サービス提供責任者に，Ｂさんから，「浴槽から立ち上がるのがつらくなってきた。何かいい方法はないですか」と相談があった。Ｂさんへのサービス提供責任者の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. Ｂさんがひとりで入浴できるように，自立生活援助の利用を勧める。 2. 浴室を広くするために，居宅介護住宅改修費を利用した改築を勧める。 3. 妻の入浴介助の負担が軽くなるように，行動援護の利用を勧める。 4. 入浴補助用具で本人の力を生かせるように，特定福祉用具販売の利用を勧める。 5. Ｂさんが入浴を継続できるように，通所介護（デイサービス）の利用を勧める。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Ông B muốn tiếp tục tắm tại nhà nhưng khó đứng dậy khỏi bồn; dụng cụ hỗ trợ tắm như ghế tắm hay tay vịn bồn tắm thuộc diện bán dụng cụ phúc lợi đặc định （特定福祉用具販売） sẽ giúp phát huy phần sức còn lại của chính ông. Phí cải tạo nhà ở không dùng cho cải tạo lớn kiểu mở rộng phòng tắm; 行動援護 là dịch vụ cho người khuyết tật trí tuệ/tâm thần; khuyên chuyển sang tắm ở day service đi ngược nguyện vọng tắm tại nhà của ông.

Câu 70

Đề: 社会奉仕の精神をもって，住民の立場に立って相談に応じ，必要な援助を行い，社会福祉の増進に努める者として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 民生委員 2. 生活相談員 3. 訪問介護員（ホームヘルパー） 4. 通所介護職員 5. 介護支援専門員（ケアマネジャー） **Đáp án: 1 Giải thích:** Câu văn trong đề chính là định nghĩa nhiệm vụ của ủy viên dân sinh trong Luật ủy viên dân sinh （民生委員法）: 民生委員 là tình nguyện viên khu vực hoạt động với tinh thần phụng sự xã hội, luôn đứng ở lập trường của cư dân để tư vấn và hỗ trợ cần thiết (đồng thời kiêm nhiệm ủy viên trẻ em). Các chức danh còn lại đều là nhân viên chuyên môn làm việc tại cơ sở hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ.

Câu 71

Đề: 3階建て介護老人福祉施設がある住宅地に，下記の図記号に関連した警戒レベル3が発令された。介護福祉職がとるべき行動として，最も適切なものを1つ選びなさい。（図記号： sóng nước — ký hiệu nguy cơ ngập lụt 洪水・浸水 trong đề gốc）

1. 玄関のドアを開けたままにする。 2. 消火器で，初期消火する。 3. 垂直避難誘導をする。 4. 利用者家族に安否情報を連絡する。 5. 転倒の危険性があるものを固定する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ký hiệu trong hình là biểu tượng nguy cơ ngập nước (lũ lụt). Cảnh báo mức 3 （警戒レベル3） là thời điểm người cao tuổi và những người cần nhiều thời gian phải bắt đầu sơ tán; với cơ sở 3 tầng nằm trong khu vực ngập, hành động đúng là hướng dẫn sơ tán theo chiều dọc （垂直避難） lên tầng cao an toàn ngay trong tòa nhà. Chữa cháy ban đầu thuộc tình huống hỏa hoạn,

cố định đồ vật là biện pháp phòng động đất, còn mở cửa sảnh hay gọi điện báo gia đình không phải ưu tiên bảo vệ tính mạng lúc này.

Câu 72

Đề: 次の記述のうち，介護における感染症対策として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 手洗いは，液体石鹸よりも固形石鹸を使用する。 2. 配膳時にくしゃみが出たときは，口元をおさえた手でそのまま行う。 3. 嘔吐物の処理は，素手で行う。 4. 排泄の介護は，利用者ごとに手袋を交換する。 5. うがい用のコップは，共用にする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguyên tắc phòng nhiễm chéo: thay găng tay theo từng người dùng mỗi lần chăm sóc bài tiết và thực hiện vệ sinh tay sau đó. Xà phòng lỏng vệ sinh hơn xà phòng bánh dùng chung; không được dùng bàn tay vừa che miệng hắt hơi để chia thức ăn; xử lý chất nôn phải đeo găng tay, khẩu trang và tạp dề; cốc súc miệng phải dùng riêng cho từng người.

Câu 73

Đề: 介護福祉士が行う服薬の介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 服薬時間は，食後に統一する。 2. 服用できずに残った薬は，介護福祉士の判断で処分する。 3. 多種類の薬を処方された場合は，介護福祉士が一包化する。 4. 内服薬の用量は，利用者のその日の体調で決める。 5. 副作用の知識をもって，服薬の介護を行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Kaigofukushishi hỗ trợ người bệnh uống thuốc cần nắm kiến thức về tác dụng phụ của thuốc để quan sát và báo cáo kịp thời cho nhân viên y tế. Giờ uống thuốc phải theo chỉ định (trước ăn, sau ăn, giữa các bữa...); không tự ý hủy thuốc còn thừa; việc đóng gói một liều （一包化） thuộc nghiệp vụ của dược sĩ; liều lượng không được tự thay đổi theo thể trạng trong ngày.

コミュニケーション技術

Câu 74

Đề: Ｃさん（85歳，女性，要介護3）は，介護老人保健施設に入所しており，軽度の難聴がある。数日前から，職員は感染症対策として日常的にマスクを着用して勤務することになった。ある日，Ｄ介護福祉職がＣさんの居室を訪問すると，「孫が絵を描いて送ってくれたの」と笑いながら絵を見せてくれた。Ｄ介護福祉職はＣさんの言動に共感的理解を示すために，意図的に非言語コミュニケーションを用いて対応した。このときのＤ介護福祉職のＣさんへの対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「よかったですね」と紙に書いて渡した。 2. 目元を意識した笑顔を作り，大きくうなずいた。 3. 「お孫さんの絵が届いて，うれしかったですね」と耳元で話した。 4. 「私もうれしいです」と，ゆっくり話した。 5. 「えがとてもじょうずです」と五十音表を用いて伝えた。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đề yêu cầu dùng có chủ đích giao tiếp phi ngôn ngữ để bày tỏ sự thấu hiểu: nụ cười thể hiện rõ ở ánh mắt (vì miệng bị khẩu trang che) kèm cái gật đầu lớn là đáp án đúng. Viết ra giấy, nói vào tai, nói chậm rãi hay dùng bảng 50 âm đều là kênh giao tiếp bằng ngôn ngữ/chữ viết, không đáp ứng yêu cầu "phi ngôn ngữ".

Câu 75

Đề: 利用者の家族との信頼関係の構築を目的としたコミュニケーションとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 家族に介護技術を教える。 2. 家族に介護をしている当事者の会に参加することを提案する。 3. 家族から介護の体験を共感的に聴く。 4. 家族に介護を続ける強い気持ちがあるかを質問する。 5. 家族に介護保険が使える範囲を説明する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nền tảng của quan hệ tin cậy với gia đình là lắng nghe một cách đồng cảm những trải nghiệm chăm sóc của họ — những vất vả và tâm tư được tiếp nhận mà không phán xét. Dạy kỹ thuật, giới thiệu hội người chăm sóc hay giải thích phạm vi bảo hiểm đều cần thiết ở giai đoạn sau; chất vấn xem gia đình có "quyết tâm chăm sóc tiếp không" dễ làm tổn thương và phá vỡ lòng tin.

Câu 76

Đề: Ｅさん（70歳，女性）は，脳梗塞（cerebral infarction）の後遺症で言語に障害がある。発語はできるが，話したいことをうまく言葉に言い表せない。聴覚機能に問題はなく，日常会話で使用する単語はだいたい理解できるが，単語がつながる文章になるとうまく理解できない。ある日，Ｅさんに介護福祉職が，「お風呂は，今日ではなくあしたですよ」と伝えると，Ｅさんはしばらく﷿黙って考え，理解できない様子だった。このとき，Ｅさんへの介護福祉職の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「何がわからないのか教えてください」と質問する。 2. 「お風呂，あした」と短い言葉で伝える。 3. 「今日，お風呂に入りたいのですね」と確かめる。 4. 「あしたがお風呂の日で，今日は違いますよ」と言い換える。 5. 「お・ふ・ろ・は・あ・し・た」と1音ずつ言葉を区切って伝える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Chị E mắc chứng thất ngôn biểu đạt: hiểu được từ đơn lẻ nhưng khó xử lý câu dài và khó diễn đạt bằng lời. Cách truyền đạt phù hợp là rút gọn thông tin thành cụm từ ngắn, rõ: "お風呂，あした". Bắt chị giải thích chỗ không hiểu, diễn đạt lại thành câu dài hơn, hay tách từng âm tiết đều làm tăng gánh nặng xử lý ngôn ngữ.

Câu 77

Đề: Ｆさん（70歳，女性）は，最近，抑うつ状態（depressive state）にあり，ベッドに寝ていることが多く，「もう死んでしまいたい」とつぶやいていた。Ｆさんの発言に対する，介護福祉職の言葉かけとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「落ちこんだらだめですよ」 2. 「とてもつらいのですね」 3. 「どうしてそんなに寝てばかりいるのですか」 4. 「食堂へおしゃべりに行きましょう」 5. 「元気を出して，頑張ってください」 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trước lời thổ lộ muốn chết của người đang trầm uất, lời đáp phù hợp là tiếp nhận bằng đồng cảm: "とてもつらいのですね" (bà đang rất đau khổ phải không ạ). Phủ định cảm xúc, truy hỏi lý do, đánh lạc hướng sang chuyện khác hay khích lệ sáo rỗng kiểu "cố lên" đều khiến người bệnh càng cô lập; đồng thời nhân viên phải chia sẻ ngay thông tin này với nhân viên y tế và người phụ trách vì nguy cơ tự sát không được xem nhẹ.

Câu 78

Đề: Ｇさん（70歳，女性，要介護1）は，有料老人ホームに入居していて，網膜色素変性症（retinitis pigmentosa）による夜盲がある。ある日の夕方，Ｇさんがうす暗い廊下を歩いているのをＨ介護福祉職が発見し，「Ｈです。大丈夫ですか」と声をかけた。Ｇさんは，「びっくりした。見えにくくて，わからなかった…」と暗い表情で返事をした。このときのＧさんに対するＨ介護福祉職の受容的な対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「驚かせてしまいましたね。一緒に歩きましょうか」 2. 「明るいところを歩きましょう。電気をつけたほうがいいですよ」 3. 「見えにくくなってきたのですね。一緒に点字の練習を始めましょう」 4. 「白杖があるかを確認しておきます。白杖を使うようにしましょう」 5. 「暗い顔をしない

でください。頑張りましょう」 **Đáp án: 1 Giải thích:** Thái độ tiếp nhận （受容的対応） thể hiện ở việc nhận phần lỗi đã làm bà giật mình và đề nghị "cùng đi nhé" — tôn trọng cảm xúc và chờ sự đồng ý của bà trước khi hỗ trợ. Các lựa chọn còn lại là chỉ đạo một chiều (bật đèn, bắt đầu tập chữ nổi, yêu cầu dùng gậy trắng) hoặc phủ định cảm xúc của bà, đều không mang tính tiếp nhận.

Câu 79

Đề: 事例検討の目的に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 家族に介護計画を説明し，同意を得る。 2. 上司に利用者への対応の結果を報告し，了解を得る。 3. 介護計画の検討をとおして，チームの交流を深める。 4. チームで事例の課題を共有し，解決策を見いだす。 5. 各職種の日頃の悩みを共有する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Mục đích cốt lõi củaケア検討 ca bệnh （事例検討） là cả đội cùng chia sẻ những課題 trong ca và tìm ra giải pháp, thống nhất cách nhìn về người dùng. Giải thích kế hoạch cho gia đình là bước của quy trình lập kế hoạch; việc giao lưu trong đội hay chia sẻ nỗi niềm nghề nghiệp chỉ là hiệu quả phụ, không phải mục đích chính.

生活支援技術

Câu 80

Đề: 介護老人福祉施設における，レクリエーション活動に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者全員が参加することを重視する。 2. 毎回，異なるプログラムを企画する。 3. プログラムに買い物や調理も取り入れる。 4. 利用者の過去の趣味を，プログラムに取り入れることは避ける。 5. 地域のボランティアの参加は，遠慮してもらう。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Hoạt động giải trí tạo động lực sống không giới hạn ở trò chơi: những hoạt động gắn với đời sống như đi mua sắm hay nấu ăn cũng là chương trình hợp lệ và giúp phát huy khả năng còn lại của người dùng. Không nên ép tất cả cùng tham gia, không nhất thiết mỗi lần phải đổi chương trình mới, nên tận dụng sở thích trong quá khứ của người dùng và hoan nghênh tình nguyện viên trong khu vực.

Câu 81

Đề: 関節リウマチ（rheumatoid arthritis）で，関節の変形や痛みがある人への住まいに関する介護福祉職の助言として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 手すりは，握らずに利用できる平手すりを勧める。 2. いすの座面の高さは，低いものを勧める。 3. ベッドよりも，床に布団を敷いて寝るように勧める。 4. 部屋のドアは，開き戸を勧める。 5. 2階建ての家の場合，居室は2階にすることを勧める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Viêm khớp dạng thấp gây biến dạng và đau các khớp ngón tay, khiến động tác nắm rất khó khăn, nên tay vịn dạng phẳng （平手すり） — tỳ bằng lòng bàn tay mà không cần nắm — là lời khuyên phù hợp. Ghế ngồi thấp càng khó đứng lên; nằm chiếu trên sàn khó lên xuống; cửa mở quay bất tiện hơn cửa trượt; phòng sinh hoạt chính nên bố trí ở tầng 1.

Câu 82

Đề: 心身機能が低下した高齢者の住環境の改善に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 玄関から道路までは，コンクリートから砂利敷きにする。 2. 扉の取っ手は，レバーハンドルから丸いドアノブにする。 3. 階段の足が乗る板と板の先端部分は，反対色から同系色にする。 4. 車いすを使用する居室の床は，畳から板製床材（フローリング）にする。 5. 浴槽は，和洋折衷式から洋式にする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Phòng dùng xe lăn nên thay chiếu tatami (mềm, ma sát lớn, bánh xe khó lăn và khó vệ sinh) bằng sàn gỗ phẳng cứng để di chuyển nhẹ nhàng và an toàn. Bốn lựa chọn còn lại đều đi ngược hướng an toàn: lối đi ra đường phải phẳng và chống trượt; tay nắm cửa nên là dạng tay gạt (lever handle); mép bậc cầu thang cần màu tương phản để dễ nhận biết; bồn tắm kiểu kết hợp Nhật – Tây nông và dễ bước vào hơn bồn kiểu Tây sâu.

Câu 83

Đề: 仰臥位（背臥位）から半座位（ファーラー位）にするとき，ギャッチベッドの背上げを行う前の介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 背部の圧抜きを行う。 2. 臀部をベッド中央部の曲がる部分に合わせる。 3. ベッドの高さを最も低い高さにする。 4. 利用者の足がフットボードに付くまで水平移動する。 5. 利用者のからだをベッドに対して斜めにする。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trước khi nâng phần lưng của giường gập (ギャッチベッド), phải chỉnh vị trí mông của người dùng khớp đúng điểm gập của giường, nếu không khi nâng lên cơ thể sẽ trượt xuống và bị gập sai khớp, gây đau và trầy da. Giảm áp vùng lưng là thao tác thực hiện sau khi đã nâng; hạ giường xuống mức thấp nhất gây khó cho người chăm sóc; đặt cơ thể nằm chéo trên giường là tư thế sai.

Câu 84

Đề: 回復期にある左片麻痺の利用者が，ベッドで端座位から立位になるときの基本的な介護方法に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の右側に立つ。 2. 利用者に，ベッドに深く座るように促す。 3. 利用者に，背すじを伸ばして真上に立ち上がるように促す。 4. 利用者の左側に荷重がかかるように支える。 5. 利用者の左の膝頭に手を当てて保持し，膝折れを防ぐ。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi người liệt nửa người bên trái đứng dậy từ tư thế ngồi mép giường, đầu gối trái (bên liệt) rất dễ bị khuỵu （膝折れ）, nên kỹ thuật cơ bản là người hỗ trợ đứng phía bên liệt, đặt tay giữ ngay đầu gối trái để chống khuỵu trong lúc người dùng đứng lên. Ngồi sâu vào trong giường làm đường đứng dậy dài và khó hơn; đứng thẳng dựng lên mà không cúi người chuyển trọng tâm về trước là sai kỹ thuật; dồn trọng lượng lên bên liệt chưa kiểm soát được rất nguy hiểm.

Câu 85

Đề: 標準型車いすを用いた移動の介護に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 急な上り坂は，すばやく進む。 2. 急な下り坂は，前向きで進む。 3. 踏切を渡るときは，駆動輪を上げて進む。 4. エレベーターに乗るときは，正面からまっすぐに進む。 5. 段差を降りるときは，前輪から下りる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi vào thang máy bằng xe lăn tiêu chuẩn, cần tiến thẳng từ chính diện để tránh va quệt và giữ an toàn cho người ngồi. Các thao tác đúng phải nhớ ngược lại với lựa chọn sai: lên dốc gắt phải đi chậm và chắc; xuống dốc gắt phải đi lùi (cho xe quay lưng xuống dốc, người đẩy ở phía trên giữ); qua đường ray tàu cần đi chéo góc và chú ý bánh xe nhỏ phía trước; xuống bậc phải cho bánh lớn phía sau xuống trước.

Câu 86

Đề: 医学的管理の必要がない高齢者の爪の手入れに関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 爪は，入浴の前に切る。 2. 爪の先の白い部分は，残らないように切る。 3. 爪は，一度にまっすぐ横に切る。 4. 爪の両端は，切らずに残す。 5. 爪切り後は，やすりをかけて滑らかにする。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Sau khi cắt, phải dũa cho đầu móng nhẵn để các góc sắc không làm trầy xước da của chính người dùng và người chăm sóc. Những điểm sai cần tránh: nên cắt móng sau khi tắm lúc móng đã mềm; chừa lại phần trắng khoảng 1 mm chứ không cắt sát; cắt thành nhiều nhát nhỏ thay vì một nhát thẳng ngang (dễ nứt móng, cắt vào thịt); hai góc móng cũng phải được cắt gọn vừa phải, chừa nguyên sẽ dễ móc vào đồ vật.

Câu 87

Đề: 左片麻痺の利用者が，端座位でズボンを着脱するときの介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 最初に，左側の腰を少し上げて脱ぐように促す。 2. 右膝を高く上げて，脱ぐように促す。 3. 左足を右の大腿の上にのせて，ズボンを通すように促す。 4. 立ち上がる前に，ズボンを膝下まで上げるように促す。 5. 介護福祉職は右側に立って，ズボンを上げるように促す。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ở tư thế ngồi mép giường, kỹ thuật cơ bản cho người liệt trái là đặt chân trái (bên liệt) vắt lên đùi phải (bên lành đang vững), nhờ đó việc luồn ống quần qua chân liệt trở nên dễ và an toàn, phát huy khả năng tự mặc của người dùng. Nâng hông bên liệt lên trước hay nhấc cao gối bên lành đều gây mất thăng bằng; người hỗ trợ cần đứng phía bên liệt để bảo vệ người dùng.

Câu 88

Đề: 次のうち，嚥下機能の低下している利用者に提供するおやつとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. クッキー 2. カステラ 3. もなか 4. 餅 5. プリン **Đáp án: 5 Giải thích:** Người suy giảm chức năng nuốt cần thức ăn mềm, kết thành khối, không tơi vụn trong miệng — pudding đáp ứng đúng tiêu chuẩn đó. Bánh quy, bánh castella và vỏ monaka đều khô, rời rạc, dễ rơi vào đường thở khi nhai; bánh mochi dai và dính, là thực phẩm nguy cơ gây nghẹt cao nhất.

Câu 89

Đề: 介護老人福祉施設の介護福祉職が，管理栄養士と連携することが必要な利用者の状態として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の食べ残しが目立つ。 2. 経管栄養をしている利用者が嘔吐する。 3. 利用者の食事中の姿勢が不安定である。 4. 利用者の義歯がぐらついている。 5. 利用者の摂食・嚥下の機能訓練が必要である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người dùng bỏ thừa thức ăn rõ rệt kéo dài sẽ dẫn tới thiếu năng lượng và dinh dưỡng, nên kaigo cần phối hợp với chuyên gia dinh dưỡng quản lý （管理栄養士） để xét lại lượng ăn, khẩu vị và hình thái bữa ăn. Nôn ở người nuôi ăn qua ống thuộc vấn đề điều dưỡng – y tế; tư thế ăn là phần việc của kaigo và trị liệu viên; răng giả lung lay cần nha sĩ; tập luyện chức năng nuốt thuộc phạm vi trị liệu ngôn ngữ (ST) — không phải đầu mối dinh dưỡng.

Câu 90

Đề: 次の記述のうち，血液透析を受けている利用者への食事の介護として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 塩分の多い食品をとるように勧める。 2. ゆでこぼした野菜をとるように勧める。 3. 乳製品を多くとるように勧める。 4. 水分を多くとるように勧める。 5. 魚や肉を使った料理を多くとるように勧める。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Người chạy thận nhân tạo phải kiểm soát chặt kali trong khẩu phần; rau luộc chín rồi bỏ nước luộc （ゆでこぼし） là cách làm giảm đáng kể lượng kali trước khi ăn. Ngược lại, lượng muối, nước uống, đạm (thịt, cá) và phốt pho (có nhiều trong chế phẩm sữa) đều phải hạn chế theo chỉ định, tuyệt đối không khuyên tăng lên.

Câu 91

Đề: 介護老人福祉施設の一般浴（個浴）で，右片麻痺の利用者が移乗台に座っている。その状態から安全に入浴をするための介護福祉職の助言として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「浴槽に入るときは，右足から入りましょう」 2. 「湯につかるときは，左膝に手をついてゆっくり入りましょう」 3. 「浴槽内では，足で浴槽の壁を押すようにして姿勢を安定させましょう」 4. 「浴槽内では，後ろの壁に寄りかかり足を伸ばしましょう」 5. 「浴槽から出るときは，真上方向に立ち上がりましょう」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi đã ngồi trong bồn, dùng bàn chân đạp nhẹ vào thành bồn phía đối diện giúp cố định tư thế, tránh trượt ngã trong nước. Những lời khuyên còn lại đều nguy hiểm: bước vào bồn phải đưa chân lành (bên trái) vào trước; tỳ tay lên đầu gối bên liệt không tạo được điểm tựa chắc; ngồi duỗi chân dựa hẳn vào thành sau dễ trượt chìm; đứng thẳng đứng lên khỏi bồn trơn trượt là động tác cấm kỵ.

Câu 92

Đề: 次の記述のうち，椅座位で足浴を行う介護方法として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ズボンを脱いだ状態で行う。 2. 湯温の確認は，介護福祉職より先に利用者にしてもらう。 3. 足底は，足浴用容器の底面に付いていることを確認する。 4. 足に付いた石鹸の泡は，洗い流さずに拭き取る。 5. 足浴用容器から足を上げた後は，自然乾燥させる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi ngâm chân ở tư thế ngồi ghế, phải xác nhận lòng bàn chân chạm hẳn xuống đáy chậu ngâm để tư thế ngồi ổn định, chân không lơ lửng gây mỏi và mất thăng bằng. Các điểm đúng cần nhớ: chỉ xắn ống quần lên chứ không cần cởi quần; nhiệt độ nước do nhân viên kiểm tra trước rồi mới mời người dùng (phòng bỏng, nhất là với người giảm cảm giác); bọt xà phòng phải rửa sạch bằng nước; sau ngâm phải lau khô kỹ, đặc biệt là kẽ ngón chân.

Câu 93

Đề: 身体機能が低下している高齢者が，ストレッチャータイプの特殊浴槽を利用するときの入浴介護の留意点として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護福祉職2名で，洗髪と洗身を同時に行う。 2. 背部を洗うときは，側臥位にして行う。 3. 浴槽に入るときは，両腕の上から固定ベルトを装着する。 4. 浴槽では，首までつかるようにする。 5. 浴槽につかる時間は，20分程度とする。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Với bồn tắm chuyên dụng kiểu cáng, khi rửa lưng phải cho người dùng nằm nghiêng （側臥位） để tiếp cận lưng an toàn và tránh trượt khỏi cáng. Ngâm nước chỉ tới khoảng ngực — ngâm đến cổ gây áp lực lớn lên tim phổi; thời gian ngâm khoảng 10 phút là vừa, 20 phút dễ gây mệt và choáng (湯あたり); đai cố định phải lắp đúng vị trí và cách quy định, không chằng đè lên hai cánh tay.

Câu 94

Đề: Ｊさん（84歳，女性，要介護3）は，認知症（dementia）があり，夫（86歳，要支援1）と二人暮らしである。Ｊさんは尿意はあるが，夫の介護負担を軽減するため終日おむつを使用しており，尿路感染症（urinary tract infection）を繰り返していた。夫が体調不良になったので，Ｊさんは介護老人福祉施設に入所した。Ｊさんの尿路感染症（urinary tract infection）を予防する介護として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 尿の性状を観察する。 2. 体温の変化を観察する。 3. 陰部洗浄の回数を検討する。 4. おむつを使わないで，トイレに誘導する。 5. 膀胱留置カテーテルの使用を提案する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Bà J vẫn còn cảm giác buồn tiểu nhưng bị đóng bỉm suốt ngày chỉ để giảm gánh nặng cho chồng — chính tình trạng ẩm ướt kéo dài trong bỉm là nguyên nhân nhiễm trùng đường tiểu tái phát. Biện pháp phòng ngừa cốt lõi tại cơ sở là bỏ bỉm, chuyển sang dẫn bà đi nhà vệ sinh theo giờ để khôi phục bài tiết tự lập. Quan sát nước tiểu hay thân nhiệt chỉ giúp phát hiện sớm chứ không phòng ngừa; đặt ống thông tiểu lưu lại càng làm tăng nguy cơ nhiễm trùng.

Câu 95

Đề: 夜間，自宅のトイレでの排泄が間に合わずに失敗してしまう高齢者への介護福祉職の助言として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 水分摂取量を減らすように勧める。 2. 終日，リハビリパンツを使用するように勧める。 3. 睡眠薬を服用するように勧める。 4. 泌尿器科を受診するように勧める。 5. 夜間は，ポータブルトイレを使用するように勧める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Vấn đề là khoảng cách đi lại ban đêm quá dài so với thời gian nhịn tiểu; đặt bô di động （ポータブルトイレ） ngay cạnh giường rút ngắn quãng đường, vừa giảm thất bại vừa giảm nguy cơ té ngã trong đêm. Giảm nước uống gây mất nước, đóng bỉm cả ngày làm mai một chức năng bài tiết, và thuốc ngủ làm tăng nguy cơ té ngã — đều không phải lời khuyên kaigo nên đưa ra.

Câu 96

Đề: 介護福祉職が行うことができる，市販のディスポーザブルグリセリン浣腸器を用いた排便の介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 浣腸液は，39℃～40℃に温める。 2. 浣腸液を注入するときは，立位をとるように声をかける。 3. 浣腸液は，すばやく注入する。 4. 浣腸液を注入したら，すぐに排便するように声をかける。 5. 排便がない場合は，新しい浣腸液を再注入する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi dùng ống thụt glycerin dùng một lần bán sẵn, phải làm ấm dung dịch tới khoảng 39–40°C, gần với thân nhiệt, trước khi bơm để tránh kích thích niêm mạc trực tràng. Tư thế bơm là nằm nghiêng bên trái chứ không phải đứng; tốc độ bơm phải chậm; sau khi bơm cần nhịn đi ngoài vài phút cho thuốc kịp tác dụng; nếu chưa đại tiện được cũng không tự ý bơm thêm ống mới.

Câu 97

Đề: 訪問介護員（ホームヘルパー）が行う見守り的援助として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ゴミの分別ができるように声をかける。 2. 利用者がテレビを見ている間に洗濯物を干す。 3. 着られなくなった服を作り直す。 4. 調理したものを盛り付け，食事を提供する。 5. 冷蔵庫の中を整理し，賞味期限が切れた食品を捨てておく。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hỗ trợ dạng trông nom （見守り的援助） là vừa quan sát bảo đảm an toàn vừa động viên, nhắc nhở để người dùng tự thực hiện

việc của mình — ví dụ nhắc cách phân loại rác để bà tự làm. Phơi quần áo thay, sửa lại quần áo, hay tự ý dọn tủ lạnh và vứt thực phẩm hết hạn khi chưa được đồng ý đều là làm thay hoặc vượt quyền; bày biện thức ăn đã nấu thuộc hỗ trợ nấu ăn thông thường.

Câu 98

Đề: 高齢者が靴下・靴を選ぶときの介護福祉職の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 靴下は，指つきのきついものを勧める。 2. 靴下は，足底に滑り止めがあるものを勧める。 3. 靴は，床面からつま先までの高さが小さいものを勧める。 4. 靴は，踵のない脱ぎやすいものを勧める。 5. 靴は，先端部に0.5〜1cmの余裕があるものを勧める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Giày phù hợp với người cao tuổi phải chừa khoảng dư 0,5–1 cm ở mũi giày để ngón chân không bị ép khi đi, đồng thời phần gót ôm chắc giữ cổ chân ổn định. Giày không gót dễ tuột gây té ngã; tất ngón bó chặt cản trở tuần hoàn máu ở bàn chân.

Câu 99

Đề: Ｋさん（77歳，女性，要支援2）は，もの忘れが目立ちはじめ，訪問介護（ホームヘルプサービス）を利用しながら夫と二人で生活している。訪問時，Ｋさん夫婦から，「Ｋさんがテレビショッピングで購入した健康食品が毎月届いてしまい，高額の支払いが発生して困っている」と相談があった。Ｋさん夫婦に対する訪問介護員（ホームヘルパー）の発言として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「健康食品は処分しましょう」 2. 「クーリング・オフをしましょう」 3. 「買い物は夫がするようにしましょう」 4. 「契約内容を一緒に確認しましょう」 5. 「テレビショッピングでの買い物はやめましょう」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Việc đầu tiên là cùng hai vợ chồng kiểm tra nội dung hợp đồng — điều khoản giao hàng định kỳ, tổng số tiền và cách chấm dứt — để nắm rõ sự thật trước khi tính bước tiếp theo. Helper không được tự ý vứt bỏ thực phẩm, cấm đoán việc mua sắm, chuyển hết việc mua đồ sang người chồng, hay áp đặt dùng chế độ cooling-off (mua hàng qua truyền hình thuộc trường hợp nguyên tắc không áp dụng cooling-off) khi chưa rõ hợp đồng.

Câu 100

Đề: 消化管ストーマを造設した利用者への睡眠の介護に関する記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 寝る前にストーマから出血がある場合は，軟膏を塗布する。 2. 寝る前に，パウチに便がたまっていたら捨てる。 3. 寝る前に，ストーマ装具を新しいものに交換する。 4. 便の漏れが心配な場合は，パウチの上からおむつを強く巻く。 5. 睡眠を妨げないように，パウチの観察は控える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Trước khi ngủ, nếu trong túi chứa (pouch) đã có phân thì xả bỏ để tránh túi nặng kéo tuột, rò rỉ và mùi làm gián đoạn giấc ngủ. Khi stoma chảy máu, kaigo không tự bôi thuốc mà phải báo điều dưỡng; không cần thay bộ túi mới mỗi tối nếu chưa tới kỳ thay; quấn bỉm chặt đè lên túi sẽ chèn ép stoma; và việc quan sát túi cùng vùng da quanh stoma vẫn phải duy trì đều đặn.

Câu 101

Đề: Ｌさん（79歳，男性，要介護2）は，介護老人保健施設に入所して1か月が経過した。睡眠中に大きないびきをかいていることが多く，いびきの音が途切れることもある。夜間に目を覚ましていたり，起床時にだるそうにしている様子もしばしば見られている。介護福祉職がＬさんについて収集すべき情報として，最も優先度の高いものを1つ選びなさい。

1. 枕の高さ 2. マットレスの硬さ 3. 掛け布団の重さ 4. 睡眠中の足の動き 5. 睡眠中の呼吸状態 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ngáy to, có những lúc tiếng ngáy đứt đoạn (ngưng thở), tỉnh giấc ban đêm và sáng dậy mệt mỏi là tổ hợp dấu hiệu của hội chứng ngưng thở khi ngủ （睡眠時無呼吸症候群）, vì vậy thông tin cần thu thập với ưu tiên cao nhất là tình trạng hô hấp trong lúc ngủ để chia sẻ với đội ngũ y tế. Chiều cao gối, độ cứng nệm, độ nặng của chăn và cử động chân khi ngủ chỉ là thông tin phụ trong tình huống này.

Câu 102

Đề: Mさん（98歳，男性，要介護5）は，介護老人福祉施設に入所している。誤嚥性肺炎（aspiration pneumonia）で入退院を繰り返し，医師からは終末期が近い状態であるといわれている。介護福祉職が確認すべきこととして，最も優先度の高いものを1つ選びなさい。

1. 主治医の今後の見通し 2. 誤嚥性肺炎（aspiration pneumonia）の発症時の入院先 3. 経口摂取に対する本人の意向 4. 経口摂取に対する家族の意向 5. 延命治療に対する家族の希望 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trong chăm sóc giai đoạn cuối, điều phải xác nhận trước nhất là ý nguyện của chính bản thân người bệnh về việc ăn uống qua đường miệng — ông muốn ăn đến đâu, chấp nhận rủi ro sặc ở mức nào — vì tôn trọng quyền tự quyết của bản thân là nguyên tắc tối thượng. Ý kiến của gia đình và tiên lượng của bác sĩ đều quan trọng, nhưng xếp sau ý nguyện của chính người bệnh.

Câu 103

Đề: デスカンファレンス（death conference）の目的に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 一般的な死の受容過程を学習する。 2. 終末期を迎えている利用者の介護について検討する。 3. 利用者の家族に対して，死が近づいたときの身体の変化を説明する。 4. 亡くなった利用者の事例を振り返り，今後の介護に活用する。 5. 終末期の介護に必要な死生観を統一する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Death conference là buổi họp tổ chức sau khi người dùng qua đời, để toàn đội nhìn lại quá trình chăm sóc đã thực hiện — điểm tốt và điểm cần cải thiện — rồi vận dụng vào chăm sóc sau này, đồng thời giúp nhân viên chia sẻ và vượt qua mất mát. Việc検討 phương án cho người đang ở giai đoạn cuối thuộc về hội nghị ca thông thường trước khi người bệnh mất.

Câu 104

Đề: 福祉用具を活用するときの基本的な考え方として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 福祉用具が活用できれば，住宅改修は検討しない。 2. 複数の福祉用具を使用するときは，状況に合わせた組合せを考える。 3. 福祉用具の選択に迷うときは，社会福祉士に選択を依頼する。 4. 家族介護者の負担軽減を最優先して選ぶ。 5. 福祉用具の利用状況のモニタリング（monitoring）は不要である。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Quan điểm cơ bản khi dùng dụng cụ phúc lợi là xem xét sự phối hợp giữa nhiều dụng cụ theo từng hoàn cảnh sống cụ thể của người dùng, chứ không kỳ vọng một dụng cụ giải quyết mọi vấn đề. Không vì đã có dụng cụ mà bỏ qua cải tạo nhà ở; việc lựa chọn phải dựa trên đánh giá đời sống của chính người dùng (giảm gánh nặng cho gia đình chỉ là yếu tố phụ); sau khi đưa vào sử dụng bắt buộc phải theo dõi (monitoring) tình trạng sử dụng.

Câu 105

Đề: 以下の図のうち，握力の低下がある利用者が使用する杖として，最も適切なものを1つ選びなさい。（Các lựa chọn 1–5 là hình vẽ 5 kiểu tay cầm gậy trong đề gốc — xem PDF đề chính thức）

1. 図の1 2. 図の2 3. 図の3 4. 図の4 5. 図の5 **Đáp án: 3 Giải thích:** Người bị giảm lực nắm tay cần loại gậy không phụ thuộc vào sức nắm: gậy có vòng đỡ cẳng tay （前腕部で支持するカフ付きの杖）cho phép tỳ trọng lượng qua cẳng tay và lòng bàn tay thay vì phải nắm chặt tay cầm như gậy chữ T thông thường. Trong 5 hình của đề gốc, hình 3 là kiểu gậy đáp ứng yêu cầu này và là đáp án chính thức.

介護過程

Câu 106

Đề: 介護福祉職が，初回の面談で情報を収集するときの留意点として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 用意した項目を次から次に質問する。 2. 目的を意識しながら話を聴く。 3. ほかの利用者が同席する状況で質問する。 4. 最初に経済状態に関する質問をする。 5. 家族の要望を中心に話を聴く。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Ở buổi gặp đầu tiên, kaigo cần lắng nghe với ý thức rõ mục đích thu thập thông tin phục vụ đánh giá, đồng thời tạo không khí an toàn để người dùng nói được điều quan trọng với mình. Hỏi dồn dập theo danh mục chuẩn bị sẵn biến buổi nói chuyện thành thẩm vấn; hỏi chuyện kinh tế ngay từ đầu, để người khác cùng nghe, hay chỉ lắng nghe nguyện vọng của gia đình đều làm mất thông tin và lòng tin của chính người dùng.

Câu 107

Đề: 介護過程の評価に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 生活状況が変化しても，介護計画で設定した日に評価する。 2. サービス担当者会議で評価する。 3. 相談支援専門員が中心になって評価する。 4. 利用者の満足度を踏まえて評価する。 5. 介護計画の実施中に評価基準を設定する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đánh giá （評価） trong quá trình kaigo không chỉ kiểm tra mục tiêu đạt được đến đâu, mà phải đặt trên cả mức độ hài lòng của người dùng đối với đời sống hiện tại. Khi tình trạng sống thay đổi thì thời điểm đánh giá cũng phải linh hoạt theo; tiêu chí đánh giá được xác lập từ giai đoạn lập kế hoạch chứ không phải giữa chừng khi đang thực hiện; và chủ thể đánh giá là đội ngũ chăm sóc, không phải chuyên viên tư vấn hỗ trợ của lĩnh vực người khuyết tật.

Câu 108

Đề: 次の記述のうち，介護老人保健施設で多職種連携によるチームアプローチ（team approach）を実践するとき，介護福祉職が担う役割として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者の生活状況の変化に関する情報を提供する。 2. 総合的な支援の方向性を決める。 3. サービス担当者会議を開催する。 4. 必要な検査を指示する。 5. ほかの職種が担う貢献度を評価する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trong đội liên ngành, vai trò đặc thù của kaigofukushishi là người gần gũi nhất với đời sống hằng ngày của người dùng, nên nhiệm vụ của họ là cung cấp cho đội thông tin về những thay đổi trong sinh hoạt — ăn uống, di chuyển, nét mặt, giấc ngủ. Phương hướng hỗ trợ tổng thể do cả đội quyết định trong hội nghị; tổ chức họp担当者 thuộc trách nhiệm của bác sĩ phụ trách hoặc care manager; chỉ định xét nghiệm là thẩm quyền của bác sĩ.

Tình huống chung Câu 109–110: Ａさん（75歳，女性）は，一人暮らしで，身体機能に問題はない。70歳まで地域の子どもたちに大正琴を教えていた。認知症（dementia）の進行が疑われて，心配した友人が地域包括支援センターに相談した結果，Ａさんは介護老人福祉施設に入所することになった。入所時のＡさんの要介護度は3であった。入所後，短期目標を，「施設に慣れ，安心して生活する（3か月）」と設定し，計画は順調に進んでいた。Ａさんは施設の大正琴クラブに自ら進んで参加し，演奏したり，ほかの利用者に大正琴を笑顔で教えたりしていた。ある日，クラブの終了後に，Ａさんは部屋に戻らずに，エレベーターの前で立ち止まっていた。介護職員が声をかけると，Ａさんが，「あの子たちが待っているの」と強い口調で言った。

Câu 109

Đề: （Tình huống chung ở trên）大正琴クラブが終わった後のＡさんの行動を解釈するために必要な情報として，最も優先すべきものを1つ選びなさい。

1. 介護職員の声かけのタイミング 2. Ａさんが演奏した時間 3. 「あの子たちが待っているの」という発言 4. クラブに参加した利用者の人数 5. 居室とエレベーターの位置関係 **Đáp án: 3 Giải thích:** Để diễn giải hành vi của bà A, thông tin phải ưu tiên là chính lời bà nói: "あの子たちが待っているの" — cần suy nghĩ về ý nghĩa của phát ngôn này gắn với lịch sử đời sống của bà (bà từng dạy đàn Taishōgoto cho trẻ em trong vùng cho đến năm 70 tuổi). Thời điểm nhân viên gọi, thời lượng biểu diễn, số người tham gia hay vị trí phòng ở so với thang máy đều là thông tin ngoại vi.

Câu 110

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 109）Ａさんの状況から支援を見直すことになった。次の記述のうち，新たな支援の方向性として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護職員との関係を改善する。 2. 身体機能を改善する。 3. 演奏できる自信を取り戻す。 4. エレベーターの前に座れる環境を整える。 5. 大正琴を教える役割をもつ。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hướng hỗ trợ mới phù hợp nhất là tạo cho bà A một vai trò dạy đàn Taishōgoto trong cơ sở, phát huy kinh nghiệm và thế mạnh gắn với lịch sử đời sống của bà; có vai trò và vị trí trong tập thể giúp bà an tâm và có động lực sống. Bà vốn tự nguyện tham gia câu lạc bộ rất vui vẻ nên vấn đề không nằm ở quan hệ với nhân viên, chức năng thân thể hay sự tự tin khi biểu diễn; bố trí chỗ ngồi trước thang máy chỉ là đối phó bề mặt.

Tình huống chung Câu 111–112: Ｂさん（50歳，男性，障害支援区分3）は，49歳のときに脳梗塞（cerebral infarction）を発症し，左片麻痺で高次脳機能障害（higher brain dysfunction）と診断された。以前は大工で，手先が器用だったと言っている。現在は就労継続支援Ｂ型事業所に通っている。短期目標を，「右手を使い，作業を自分ひとりで行える（3か月）」と設定し，製品を箱に入れる単純作業を任されていた。ほかの利用者との人間関係も良好で，左片麻痺に合わせた作業台で，毎日の作業目標を達成していた。生活支援員には，「将来は手先を使う仕事に就きたい」と希望を話していた。将来に向けて，生活支援員が新たに製品の組立て作業を提案すると，Ｂさんも喜んで受け入れた。初日に，「ひとりで頑張る」と始めたが，途中で何度も手が止まり，完成品に不備が見られた。生活支援員が声をかけると，「こんなの，できない」と大声を出した。

Câu 111

Đề: （Tình huống chung ở trên）生活支援員の声かけに対し，Ｂさんが大声を出した理由を解釈する視点として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. ほかの利用者との人間関係 2. 生活支援員に話した将来の希望 3. 製品を箱に入れる毎日の作業量 4. 製品の組立て作業の状況 5. 左片麻痺に合わせた作業台 **Đáp án: 4 Giải thích:** Để diễn giải lý do ông B hét lên, cần nhìn vào chính tình huống của công việc lắp ráp vừa được giao — độ khó của nó, những chỗ ông bị khựng lại và sản phẩm bị lỗi — vì hành vi luôn phải được hiểu trong bối cảnh sự việc xảy ra ngay trước đó. Quan hệ của ông với những người dùng khác vốn tốt, công việc đóng hộp cũ ông hoàn thành đạt mục tiêu mỗi ngày, và bàn làm việc đã được điều chỉnh phù hợp với bên liệt của ông.

Câu 112

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 111）Ｂさんに対するカンファレンス（conference）が開催され，短期目標を達成するための具体的な支援について見直すことになった。次の記述のうち，見直した支援内容として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 完成品の不備を出すことへの反省を促す。 2. 左側に部品を置いて作業するように促す。 3. 完成までの手順を理解しやすいように示す。 4. 生活支援員が横に座り続けて作業内容を指示する。 5. 製品を箱に入れる単純作業も同時に行うように調整する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ông B có rối loạn chức năng não cao cấp nên khó tự sắp xếp trình tự công việc; hỗ trợ hiệu quả là trình bày các bước cho đến khi hoàn thành sản phẩm theo cách dễ hiểu (bảng trình tự, hình minh họa). Đặt linh kiện ở phía trái — phía bên liệt và dễ bị bỏ sót thị trường — chỉ làm tăng khó khăn; bắt người bệnh tự kiểm điểm, ngồi cạnh chỉ đạo liên tục hay giao thêm việc song song đều đi ngược nguyên tắc phát huy khả năng tự làm của ông.

Câu 113

Đề: 事例研究を行うときに，遵守すべき倫理的配慮として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 研究内容を説明して，事例対象者の同意を得る。 2. 個人が特定できるように，氏名を記載する。 3. 得られたデータは，研究終了後すぐに破棄する。 4. 論文の一部であれば，引用元を明示せずに利用できる。 5. 研究成果を得るために，事実を拡大解釈する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nghiên cứu tình huống xử lý thông tin riêng tư của một cá nhân, nên yêu cầu đạo đức cơ bản là giải thích nội dung, mục đích nghiên cứu và nhận được sự đồng ý của chính đối tượng. Ghi họ tên thật, trích dẫn không ghi nguồn hay phóng đại sự thật vì kết quả nghiên cứu đều bị cấm; dữ liệu thu thập phải được lưu giữ và tiêu hủy theo quy định của cơ quan, không phải tùy tiện hủy ngay sau khi kết thúc.

総合問題

Tình huống chung Câu 114–116: Ｃさん（59歳，男性）は，妻（55歳）と二人暮らしであり，専業農家である。Ｃさんはおとなしい性格であったが，最近怒りやすくなったと妻は感じていた。Ｃさんは毎日同じ時間に同じコースを散歩している。ある日，散歩コースの途中にあり，昔からよく行く八百屋から，「Ｃさんが代金を支払わずに商品を持っていった。今回で2回目になる。お金を支払いにきてもらえないか」と妻に連絡があった。妻がＣさんに確認したところ，悪いことをした認識がなかった。心配になった妻がＣさんと病院に行くと，前頭側頭型認知症（frontotemporal dementia）と診断を受けた。妻は今後同じような

ことが起きないように，Ｃさんの行動を常に見守り，外出を制限したが，疲労がたまり，今後の生活に不安を感じた。そこで，地域包括支援センターに相談し，要介護認定の申請を行い，訪問介護（ホームヘルプサービス）を利用することになった。

Câu 114

Đề: （Tình huống chung ở trên）Ｃさんが八百屋でとった行動から考えられる状態として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 脱抑制 2. 記憶障害 3. 感情失禁 4. 見当識障害 5. 遂行機能障害 **Đáp án: 1 Giải thích:** Ông C mang hàng đi mà không trả tiền và hoàn toàn không nhận thức đó là việc xấu, kèm theo gần đây trở nên dễ cáu gắt — đây là biểu hiện mất ức chế （脱抑制）: suy giảm khả năng kiềm chế hành vi theo quy tắc và chuẩn mực xã hội, triệu chứng đặc trưng của sa sút trí tuệ thùy trán – thái dương. Hành vi này không xuất phát từ rối loạn trí nhớ （記憶障害） hay mất định hướng （見当識障害）.

Câu 115

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 114）Ｃさんの介護保険制度の利用に関する次の記述のうち，適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護保険サービスの利用者負担割合は1割である。 2. 介護保険料は特別徴収によって納付する。 3. 要介護認定の結果が出る前に介護保険サービスを利用することはできない。 4. 要介護認定の利用者負担割合は2割である。 5. 介護保険サービスの費用はサービスの利用回数に関わらず定額である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Ông C 59 tuổi thuộc nhóm người được bảo hiểm số 2 （第2号被保険者）, được chứng nhận cần chăm sóc do bệnh đặc định (sa sút trí tuệ), và tỉ lệ tự chi trả dịch vụ kaigo trong tình huống này là 1 phần (10%). Phí bảo hiểm của người số 2 được nộp cùng với bảo hiểm y tế chứ không phải khấu trừ đặc biệt từ lương hưu （特別徴収 là của người số 1 từ 65 tuổi); dịch vụ vẫn có thể được sử dụng tạm thời trước khi có kết quả chứng nhận; chi phí tính theo lượng dịch vụ đã dùng, không phải số tiền cố định.

Câu 116

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 114）その後，妻に外出を制限されたＣさんは不穏となった。困った妻が訪問介護員（ホームヘルパー）に相談したところ，「八百屋に事情を話して事前にお金を渡して，Ｃさんが品物を持ち去ったときは，渡したお金から商品代金を支払うようにお願いしてはどうか」とアドバイスを受けた。訪問介護員（ホームヘルパー）が意図したＣさんへの関わりをＩＣＦ（International Classification of Functioning, Disability and Health：国際生活機能分類）に当てはめた記述として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 個人因子への影響を意図して，健康状態に働きかける。 2. 健康状態への影響を意図して，心身機能に働きかける。 3. 活動への影響を意図して，身体構造に働きかける。 4. 参加への影響を意図して，環境因子に働きかける。 5. 環境因子への影響を意図して，個人因子に働きかける。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Lời khuyên không cấm đoán ông C ra ngoài, mà điều chỉnh môi trường xung quanh ông: thỏa thuận trước với chủ cửa hàng rau (gửi tiền trước và trừ dần khi ông lấy hàng). Theo mô hình ICF, đây là tác động vào yếu tố môi trường （環境因子） với mục đích duy trì sự tham gia xã hội （参加） của ông — một ứng dụng kinh điển của ICF trong hỗ trợ người sa sút trí tuệ sống tại cộng đồng.

Tình huống chung Câu 117–119: Ｄさん（70歳，男性）は，自宅で妻と二人暮らしで，年金収入で生活している。ある日，車を運転中に事故に遭い救急搬送された。医師からは，第4胸髄節まで機能が残存している脊髄損傷（spinal cord injury）と説明を受けた。Ｄさんは，入院中に要介護3の認定を受けた。Ｄさんは，退院後は自宅で生活することを望んでいた。妻は一緒に暮らしたいと思うが，Ｄさんの身体状況を考えると不安を感じていた。介護支援専門員（ケアマネジャー）は，「退院後は，在宅復帰を目的に，一定の期間，リハビリテーション専門職がいる施設で生活してはどうか」とＤさんに提案した。Ｄさんは妻と退院後の生活について話し合った結果，一定期間施設に入所して，その間に，自宅の住宅改修を行うことにして，介護支援専門員（ケアマネジャー）に居宅介護住宅改修費について相談した。

Câu 117

Đề: （Tình huống chung ở trên）次のうち，Ｄさんが提案を受けた施設として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 養護老人ホーム 2. 軽費老人ホーム 3. 介護老人福祉施設 4. 介護老人保健施設 5. 介護医療院 **Đáp án: 4 Giải thích:** Cơ sở được đề xuất có chuyên viên phục hồi chức năng và mục đích rõ ràng là trở về nhà sau một thời gian — đó là cơ sở y tế kaigo người cao tuổi （介護老人保健施設， lão kiện), nơi cung cấp chăm sóc y tế và phục hồi chức năng hướng tới hồi gia. Cơ sở phúc lợi kaigo (đặc dưỡng) là nơi nhập cư lâu dài; nhà dưỡng lão chi phí thấp và nhà dưỡng lão ưu đãi không có chức năng phục hồi sau xuất viện; 介護医療院 dành cho người cần chăm sóc y tế dài hạn ở mức nặng.

Câu 118

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 117）次のうち，介護支援専門員（ケアマネジャー）がＤさんに説明する居宅介護住宅改修費の支給限度基準額として，適切なものを1つ選びなさい。

1. 10万円 2. 15万円 3. 20万円 4. 25万円 5. 30万円 **Đáp án: 3 Giải thích:** Mức trần chuẩn để chi trả phí cải tạo nhà ở theo bảo hiểm kaigo （居宅介護住宅改修費の支給限度基準額） là 20 vạn yên (200.000 yên) cho mỗi người, nguyên tắc áp dụng một lần trong đời với cùng một nhà ở. Đây là con số cố định thường xuyên xuất hiện trong đề thi, cần thuộc lòng.

Câu 119

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 117）Ｄさんが施設入所してから3か月後，住宅改修を終えた自宅に戻ることになった。Ｄさんは自宅での生活を楽しみにしている。その一方で，不安も抱えていたため，担当の介護福祉士は，理学療法士と作業療法士に相談して，生活上の留意点を記載した冊子を作成して，Ｄさんに手渡した。次の記述のうち，冊子の内容として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 食事では，スプーンを自助具で手に固定する。 2. 移動には，リクライニング式車いすを使用する。 3. 寝具は，エアーマットを使用する。 4. 更衣は，ボタンエイドを使用する。 5. 外出するときには，事前に多機能トイレの場所を確認する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ông D bị tổn thương tủy sống tới đốt ngực 4, liệt hai chi dưới và phải dùng xe lăn lâu dài; nội dung thiết thực nhất trong cuốn sổ tay là: khi ra ngoài, hãy kiểm tra trước vị trí nhà vệ sinh đa năng （多機能トイレ） dọc đường đi. Hai tay của ông vẫn cử động được nên không cần cố định thìa bằng dụng cụ tự trợ hay dùng dụng cụ cài nút áo; loại xe lăn và đệm hơi phải được quyết định theo đánh giá cá nhân chứ không mặc định là nội dung đúng nhất.

Tình huống chung Câu 120–122: E さん（34歳，女性，障害支援区分3）は，特別支援学校の高等部を卒業後，週2回，生活介護を利用しながら自宅で生活している。E さんはアテトーゼ型（athetosis）の脳性麻痺（cerebral palsy）で不随意運動があり，首を振る動作が見られる。食事は首の動きに合わせて，自助具を使って食べている。食事中は不随意運動が強く，食事が終わると，「首が痛い，しびれる」と言ってベッドに横になるときがある。また，お茶を飲むときは取っ手つきのコップで飲んでいるが，コップを口元に運ぶまでにお茶がこぼれるようになってきた。日頃から自分のことは自分でやりたいと考えていて，お茶が上手に飲めなくなってきたことを気にしている。E さんは，生活介護事業所で油絵を描くことを楽しみにしている。以前から隣町の油絵教室に通い技術を高めたいと話していた。そこで E さんは，「自宅から油絵教室に通うときの介助をお願いするにはどうしたらよいか」と介護福祉職に相談した。

Câu 120

Đề: （Tình huống chung ở trên） E さんの食事の様子から，今後，引き起こされる可能性が高いと考えられる二次障害として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 変形性股関節症（coxarthrosis） 2. 廃用症候群（disuse syndrome） 3. 起立性低血圧（orthostatic hypotension） 4. 脊柱側弯症（scoliosis） 5. 頚椎症性脊髄症（cervical spondylotic myelopathy） **Đáp án: 5 Giải thích:** Chị E bị bại não thể athetosis với cử động không tự chủ mạnh ở cổ kéo dài nhiều năm, khiến cột sống cổ chịu quá tải và thoái hóa sớm — rối loạn thứ phát được cảnh báo hàng đầu là bệnh tủy sống cổ do thoái hóa cột sống cổ （頚椎症性脊髄症）. Triệu chứng chị kêu "đau cổ, tê" sau bữa ăn chính là dấu hiệu sớm cần chú ý, và đây là biến chứng kinh điển ở người bại não thể múa vờn khi trưởng thành.

Câu 121

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 120） E さんがお茶を飲むときの介護福祉職の対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 吸い飲みに変更する。 2. ストローつきコップに変更する。 3. 重いコップに変更する。 4. コップを両手で持つように伝える。 5. 全介助を行う。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đổi sang cốc có gắn ống hút giúp chị E uống mà không phải nâng cốc lên cao hay ngửa cổ nhiều, giảm hẳn việc trà bị đổ do cử động không tự chủ, đồng thời vẫn giữ được việc tự uống — đúng mong muốn "tự làm việc của mình" của chị. Cốc nặng làm tăng gánh nặng cho tay; bắt cầm bằng hai tay không khả thi với cử động athetosis; dụng cụ hút uống （吸い飲み） khó kiểm soát lượng nước; hỗ trợ toàn bộ đi ngược nguyện vọng tự lập của chị.

Câu 122

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 120）介護福祉職は，E さんが隣町の油絵教室に通うことができるようにサービスを提案したいと考えている。次のうち，E さんが利用するサービスとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 自立生活援助 2. 療養介護 3. 移動支援 4. 自立訓練 5. 同行援護 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nhu cầu của chị E là được hỗ trợ di chuyển để đi học lớp vẽ ở thị trấn bên cạnh — hoạt động sinh hoạt xã hội ngoài phạm vi cơ sở — nên dịch vụ phù hợp là hỗ trợ di chuyển （移動支援） thuộc sự nghiệp hỗ trợ đời sống khu vực của thành phố. 同行援護 chỉ dành riêng cho người khiếm thị; 自立生活

援助 là dịch vụ thăm hỏi định kỳ cho người khuyết tật sống một mình tại nhà; 療養介護 dành cho người cần chăm sóc y tế thường xuyên.

Tình huống chung Câu 123–125: Ｆさん（20歳，男性）は，自閉症スペクトラム障害（autism spectrum disorder）と重度の知的障害があり，自宅で母親（50歳），姉（25歳）と3人で暮らしている。Ｆさんは生活介護事業所を利用している。事業所では比較的落ち着いているが，自宅に帰ってくると母親に対してかみつきや頭突きをすることがあった。また，自分で頭をたたくなどの自傷行為もたびたび見られる。仕事をしている母親に代わり，小さい頃から食事や排泄の介護をしている姉は，これまでＦさんの行動を止めることができていたが，最近ではからだが大きくなり力も強くなって，母親と協力しても止めることが難しくなっていた。家族で今後のことを考えた結果，Ｆさんは障害者支援施設に入所することになった。

Câu 123

Đề: （Tình huống chung ở trên）次のうち，Ｆさんが自宅に帰ってきたときの状態に該当するものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 学習障害 2. 注意欠陥多動性障害 3. 高次脳機能障害 4. 強度行動障害 5. 気分障害 **Đáp án: 4 Giải thích:** Hành vi tự làm đau mình (tự đập đầu) và tấn công người khác (cắn, húc đầu mẹ) xuất hiện thường xuyên với cường độ mạnh tới mức gia đình không còn kiểm soát nổi được gọi là rối loạn hành vi cường độ （強度行動障害）. Đây là cách gọi một trạng thái hành vi cần hỗ trợ đặc biệt về môi trường và phương pháp tiếp cận, không phải tên một chẩn đoán bệnh độc lập.

Câu 124

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 123） Ｆさんが入所してからも月1，2回は，姉が施設を訪ね，Ｆさんの世話をしている。ある日，担当の介護福祉職が姉に声をかけると，「小学生の頃から，学校が終わると友だちと遊ばずにまっすぐ家に帰り，母親に代わって，弟の世話をしてきた。今は，弟を見捨てたようで，申し訳ない」などと話す。介護福祉職の姉への対応として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「これからもＦさんのお世話をしっかり行ってください」 2. 「Ｆさんは落ち着いていて，自傷他害行為があるようには見えませんね」 3. 「お姉さんは，小さい頃からお母さんの代わりをしてきたのですね」 4. 「訪問回数を減らしてはどうですか」 5. 「施設入所を後悔しているのですね。もう一度在宅ケアを考えましょう」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Người chị đang giãi bày cảm giác tội lỗi sau nhiều năm thay mẹ chăm em; lời đáp phù hợp là phản ánh và tiếp nhận trải nghiệm ấy: "từ nhỏ chị đã thay mẹ chăm sóc em trai phải không ạ" — lắng nghe trọn vẹn trước khi bàn bất cứ điều gì. Khuyên giảm số lần thăm, phủ nhận tình trạng của em trai, đòi hỏi chị tiếp tục chăm sóc hay vội đề xuất quay lại chăm sóc tại nhà đều không tiếp nhận được cảm xúc của chị.

Câu 125

Đề: （Tiếp tình huống chung Câu 123） Ｆさんが施設に入所して1年が経った。介護福祉職は，Ｆさん，母親，姉と共にこれまでの生活と支援を振り返り，当面，施設で安定した生活が送れるように検討した。次のうち，Ｆさんの支援を修正するときに利用するサービスとして，正しいものを1つ選びなさい。

1. 地域定着支援 2. 計画相談支援 3. 地域移行支援 4. 基幹相談支援 5. 基本相談支援 **Đáp án: 2 Giải thích:** Việc rà soát và sửa đổi hỗ trợ cho người đang sử dụng dịch vụ phúc lợi khuyết tật được thực hiện thông qua tư vấn hỗ trợ theo kế hoạch （計画相談支援）: chuyên viên tư vấn lập và

xem xét lại kế hoạch sử dụng dịch vụ （サービス等利用計画） dựa trên nguyện vọng của bản thân và gia đình cùng tình hình sống tại cơ sở. 地域移行支援 và 地域定着支援 dành cho người chuyển từ cơ sở, bệnh viện về sống tại cộng đồng; 基幹相談支援 là chức năng của trung tâm tư vấn cấp vùng, không phải dịch vụ rà soát kế hoạch cá nhân.